

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 302 /BC-UBND

Quảng Trị, ngày 24 tháng 12 năm 2020

BÁO CÁO
Kết quả kiểm kê đất đai năm 2019

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Chỉ thị 15/CT-TTg ngày 17/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 1932/QĐ-TTg ngày 30/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án “Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019;

Căn cứ Quyết định 1762/QĐ-BTNMT ngày 14/7/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành phương án thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ: về việc phê duyệt Dự án “Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính”;

Căn cứ Nghị quyết số 832/NQ-UBTVQH14 ngày 17/12/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Quảng Trị;

Căn cứ Nghị quyết số 31/NQ-CP ngày 13/5/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc xác định địa giới hành chính giữa tỉnh Thừa Thiên Huế và tỉnh Quảng Trị tại hai khu vực do lịch sử để lại.

Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị đã ban hành Kế hoạch số 2794/KH-UBND ngày 04/7/2019 về việc thực hiện công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019. Tổ chức thực hiện công tác Kiểm kê đất đai trên phạm vi toàn tỉnh theo từng đơn vị hành chính cơ bản là cấp xã. Công tác kiểm kê đất đai đã được thực hiện nghiêm túc, đảm bảo yêu cầu theo quy định, đến nay đã hoàn thành, kết quả như sau:

I. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Tình hình tổ chức thực hiện

1.1. Ở cấp tỉnh

Thực hiện Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 17/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 1762/QĐ-BTNMT ngày 14/7/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành phương án thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019, UBND tỉnh Quảng Trị đã ban hành Kế hoạch số 2974/KH-UBND ngày 04/7/2019 về việc thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019; Quyết định số 1893/QĐ-UBND ngày 25/7/2019 về việc thành lập Ban chỉ đạo Kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 tỉnh Quảng Trị. Sở Tài nguyên và Môi trường ban hành Quyết định số 2497/STNMT-QLĐĐ ngày 07/8/2019 về việc thành lập tổ giúp việc Ban Chỉ đạo kiểm kê đất đai năm 2019 tỉnh Quảng Trị.

Công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 ở cấp tỉnh được tổ chức, triển khai thực hiện như sau:

- Tổ chức hội nghị triển khai công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 cấp tỉnh.

- Tổ chức hội nghị triển khai, tập huấn công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 cho công chức địa chính xã, phường, thị trấn, Phòng Tài nguyên - Môi trường, viên chức Văn phòng đăng ký đất đai và các đơn vị tư vấn thực hiện công tác kiểm kê.

- In ấn tài liệu hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ cho các cán bộ từ cấp tỉnh đến cấp xã.

- Chỉ đạo Văn phòng Đăng ký đất đai và các Chi nhánh chủ trì, phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường rà soát, tổng hợp các thửa đất có biến động về đất đai đã thực hiện xong thủ tục hành chính trong kỳ kiểm kê đất đai gửi Ủy ban nhân dân cấp xã để thực hiện kiểm kê đất đai.

- Ban hành Kế hoạch chi tiết số 3007/KH-BCĐ ngày 19/9/2019 của Ban chỉ đạo kiểm kê đất đai tỉnh Quảng Trị về việc thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019.

- Gửi Biểu mẫu, tờ khai cho các đơn vị, tổ chức, Ban Quản lý Khu kinh tế; các Ban quản lý Cụm công nghiệp; các Công ty nông, lâm nghiệp và các Ban quản lý rừng... để thực hiện kiểm kê chuyên đề theo Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 17/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 1762/QĐ-BTNMT ngày 14/7/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Ngoài ra, trong quá trình triển khai thực hiện, Ban chỉ đạo kiểm kê đất đai tỉnh đã chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường kịp thời ban hành các văn bản đề hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ cho các đơn vị thực hiện; tổ chức công tác kiểm tra, đôn đốc nhằm đẩy nhanh tiến độ, đảm bảo đúng kỹ thuật và theo kế hoạch.

Ban chỉ đạo kiểm kê đất đai đã kịp thời tổ chức Hội nghị lấy ý kiến các ngành, địa phương liên quan đến đường địa giới hành chính cấp tỉnh giữa 2 tỉnh Quảng Trị và Thừa Thiên Huế.

1.2. Ở cấp huyện

Sau khi nhận được các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của cấp trên, UBND cấp huyện đã thành lập Ban chỉ đạo và Tổ công tác giúp việc, trong đó Phó Chủ tịch UBND huyện làm trưởng ban, các thành viên là thủ trưởng các phòng, ban, cấp huyện có liên quan và lãnh đạo UBND các xã, phường, thị trấn. Riêng huyện Đảo Cồn Cỏ, do địa bàn nhỏ, không có đơn vị hành chính cấp xã nên không thành lập ban chỉ đạo huyện. UBND các huyện đã chủ động ký hợp đồng thuê đơn vị tư vấn để thực hiện công tác kiểm kê cấp huyện, cấp xã.

1.3. Ở cấp xã

Cấp xã là đơn vị cơ bản thực hiện công tác kiểm kê, vì vậy công tác kiểm kê cấp xã tập trung lực lượng tác nghiệp đông nhất. Trong đó, đơn vị tư vấn là lực lượng nòng cốt tổ chức thực hiện công tác kiểm kê cấp xã và phối hợp chặt chẽ với cán bộ địa chính cấp xã, cán bộ của các Hợp tác xã nông nghiệp, cán bộ khu phố, thôn, bản... những người thông thuộc địa bàn, nắm rõ những biến động đất đai của địa phương trong kỳ kiểm kê.

Sau khi đã hoàn tất công tác chuẩn bị, đến thời điểm quy định vào ngày 01/08/2019, các xã, phường, thị trấn trên địa bàn toàn tỉnh đã đồng loạt tổ chức thực hiện công tác kiểm kê đất đai năm 2019.

2. Phương pháp điều tra, thu thập số liệu

2.1. Đối với nội dung kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất định kỳ năm 2019

2.1.1. Ở cấp xã

Toàn tỉnh Quảng Trị đã được đo đạc, lập bản đồ địa chính chính quy dạng số. Trong đó, huyện Triệu Phong và một số xã thuộc huyện Vĩnh Linh, Gio Linh, Hải Lăng, Hướng Hóa đã được đo đạc địa chính chính quy trong kỳ kiểm kê do đó công tác kiểm kê năm 2019 tại các địa phương này sử dụng nguồn tài liệu là bản đồ đo đạc địa chính chính quy và số liệu biến động đất đai đã thực hiện xong thủ tục hành chính từ sau khi hoàn thành đo đạc chính quy đến thời

điểm 31/12/2019; hồ sơ thanh tra, kiểm tra sử dụng đất đã thực hiện ở các cấp trong kỳ, đồng thời kết hợp với công tác điều tra, đối soát thực địa để khoanh vẽ bổ sung các khu vực có biến động và các tài liệu liên quan khác. Các địa phương còn lại, bao gồm: thành phố Đông Hà, thị xã Quảng Trị, huyện Đakrông, huyện Cam Lộ, huyện đảo Cồn Cỏ và các xã còn lại của các huyện huyện Vĩnh Linh, Gio Linh, Hải Lăng, Hướng Hóa (các địa phương đã thực hiện công tác đo đạc chính quy hoàn thành trước năm 2014), đối với các địa phương này, công tác kiểm kê đất đai năm 2019 sử dụng bản đồ khoanh vẽ trong kỳ kiểm kê 2014, kết quả thống kê các năm từ 2015 - 2018 kết hợp với số liệu biến động đất đai đã thực hiện xong thủ tục hành chính trong kỳ kiểm kê; hồ sơ thanh tra, kiểm tra sử dụng đất đã thực hiện ở các cấp trong kỳ, tiến hành điều tra khoanh vẽ kết hợp điều tra thực địa, rà soát chỉnh lý khu vực biến động và khoanh vẽ bổ sung các trường hợp sử dụng đất chưa thể hiện trên bản đồ địa chính, điều tra mục đích sử dụng, đối tượng sử dụng đất và các thông tin khác.

Trên cơ sở bản đồ điều tra khoanh vẽ, sử dụng phần mềm Tkdesktop (hoặc các phần mềm hỗ trợ khác như Gcadas, VietMap...) tiến hành xây dựng bản đồ kiểm kê, tổng hợp số liệu, sau đó đưa số liệu lên phần mềm TKonline do Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng để tổng hợp số liệu kiểm kê cấp huyện, tỉnh.

2.1.2. Ở cấp huyện và cấp tỉnh

Số liệu kiểm kê của cấp huyện và cấp tỉnh được tổng hợp từ số liệu kiểm kê của cấp xã bằng phần mềm TKonline của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Sau khi số liệu kiểm kê cấp tỉnh được tổng hợp, tiến hành so sánh, đối chiếu với kết quả kiểm kê đất an ninh, quốc phòng do Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh và Công an tỉnh thực hiện; đất của các cơ sở tôn giáo; các nông lâm trường; các ban quản lý rừng...

Riêng số liệu so sánh với kế hoạch sử dụng đất trong kỳ quy hoạch, do cấp xã không thực hiện việc quy hoạch sử dụng đất, nên số liệu cấp huyện và cấp tỉnh được nhập trực tiếp từ cấp huyện.

2.2. Đối với nội dung kiểm kê đất đai chuyên đề

Thực hiện theo yêu cầu tại Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 17 tháng 6 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 1762/QĐ-BTNMT ngày 14/7/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường nội dung kiểm kê đất đai chuyên đề gồm:

- Đối với nội dung kiểm kê đất công ích: Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ vào các tài liệu cho thuê đất công ích của xã (hợp đồng thuê đất, sổ sách theo dõi việc cho thuê đất) và các loại bản đồ sử dụng cho quản lý đất đai ở địa phương

(bản đồ địa chính, bản đồ giải thửa, sơ đồ giao đất nông nghiệp theo Nghị định số 64/CP), kết hợp với bản đồ kiểm kê đất đai để tổng hợp các thửa đất nông nghiệp công ích của xã; sử dụng phần mềm kiểm kê đất đai của Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp kết quả kiểm kê đất nông nghiệp công ích của các cấp xã, huyện, tỉnh. Sử dụng kết quả thực hiện điều tra, kiểm kê quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 03 tháng 01 năm 2018 để rà soát, cập nhật thay đổi, bổ sung theo yêu cầu để tổng hợp báo cáo.

- Đối với diện tích bị sạt lở, bồi đắp trong 5 năm (2015 - 2019): Do UBND cấp xã thực hiện gắn với quá trình kiểm kê đất đai bằng phương pháp sử dụng bản đồ kết quả điều tra kiểm kê năm 2014, kết hợp với các loại bản đồ khác để khoanh vẽ, xác định diện tích các khu vực bị sạt lở hoặc bồi đắp trong 5 năm qua để tổng hợp, báo cáo. Sở Tài nguyên và Môi trường, các Phòng Tài nguyên và Môi trường kiểm tra thực tế việc khoanh vẽ trước khi tiếp nhận, tổng hợp kết quả.

- Đối với các nội dung còn lại: Thực hiện bằng phương pháp điều tra trực tiếp kết hợp điều tra gián tiếp do Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Quảng Trị thực hiện, phối hợp với Ủy ban nhân dân các cấp huyện, xã thực hiện trên cơ sở tổ chức cho người sử dụng đất kê khai, kết hợp kiểm tra thực tế và hồ sơ giao đất, cho thuê đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để tổng hợp, báo cáo.

3. Nguồn gốc số liệu thu thập và độ tin cậy

3.1. Về nguồn gốc số liệu

Kỳ kiểm kê đất đai năm 2019, trên địa bàn tỉnh Quảng Trị sử dụng 2 nguồn số liệu chính đó là bản đồ Khoanh đất của kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và bản đồ địa chính, hồ sơ địa chính (bao gồm sổ mục kê, sổ địa chính, sổ cấp giấy, sổ đăng ký biến động) được đo đạc, thành lập từ sau năm 2014.

Ngoài ra còn thu thập từ các tài liệu khác trong kỳ kiểm kê, như:

- Các hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính về đất đai như giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, cấp giấy chứng nhận, đăng ký biến động đất đai.
- Các hồ sơ thanh tra, kiểm tra sử dụng đất đã thực hiện ở các cấp.
- Hồ sơ về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh, cấp huyện.
- Kết quả kiểm kê đất đai năm 2010, 2014.
- Bản đồ địa chính cơ sở tỷ lệ 1/10.000.
- Tài liệu hồ sơ địa giới hành chính 364.

- Tài liệu hồ sơ theo Nghị quyết số 832/NQ-UBTVQH14 ngày 17 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Quảng Trị.

- Tài liệu hồ sơ địa giới hành chính theo Nghị quyết số 31/NQ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về việc xác định địa giới hành chính giữa tỉnh Thừa Thiên Huế và tỉnh Quảng Trị tại hai khu vực do lịch sử để lại.

- Địa giới hành chính tỉnh Quảng Trị theo đề án 513.

- Số liệu kiểm kê đất đai của các ngành Quân đội, Công an, Thống kê, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; các nông lâm trường, các ban quản lý rừng; các cơ sở tôn giáo...

3.2. Về độ tin cậy

Nguồn tài liệu cơ bản được sử dụng để thực hiện công tác kiểm kê đất đai năm 2019 gồm: bản đồ địa chính chính quy hoàn thành đo đạc sau năm 2014; bản đồ khoanh đất của kỳ kiểm kê đất đai năm 2014, kết quả thống kê các năm 2015 - 2018. Từ các nguồn tài liệu trên, tiến hành điều tra thực địa để chỉnh lý, khoanh vẽ và rà soát, đối chiếu thực địa và các tài liệu liên quan. Sau đó chỉnh sửa làm số liệu đầu vào cho phần mềm Tkdesktop, TKonline do Bộ Tài nguyên và Môi trường cung cấp.

Số liệu kiểm kê kỳ này được kết xuất từ bản đồ khoanh đất dạng số, do đó số liệu kiểm kê năm 2019 của tỉnh Quảng Trị đạt độ chính xác cao, bảo đảm sự thống nhất giữa số liệu kiểm kê và hiện trạng sử dụng đất.

Mặt khác, trong quá trình thực hiện, Sở Tài nguyên và Môi trường đã liên tục đôn đốc, kiểm tra, hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ; lưu ý các đơn vị tư vấn thực hiện công tác kiểm kê trong việc thực hiện tiếp biên giữa các đơn vị hành chính trên bản đồ nên đã giải quyết triệt để việc chồng, hở diện tích tự nhiên của các đơn vị hành chính các cấp. Đặc biệt đã tổ chức hội nghị giữa các ban ngành và địa phương liên quan để thống nhất phương án xử lý đối với vấn đề ranh giới giữa 2 tỉnh Quảng trị và Thừa Thiên Huế (áp dụng đường ranh giới hành chính theo Nghị quyết số 31/NQ-CP ngày 13/5/2019 của Thủ tướng Chính phủ).

4. Nguồn tài liệu và phương pháp lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã được thành lập trên cơ sở biên tập, tổng hợp, khái quát hóa từ bản đồ kết quả điều tra kiểm kê đất. Sau đó được tích hợp, tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa nội dung thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của huyện, tỉnh.

Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 cấp huyện được thành lập trên cơ sở bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cấp xã. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 của tỉnh Quảng Trị được thành lập trên cơ sở bản đồ hiện trạng sử

dụng đất của cấp xã, huyện. Việc biên tập và trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Quảng Trị thực hiện.

5. Số liệu kiểm kê đất đai năm 2019

Số liệu kiểm kê đất đai năm 2019 của tỉnh Quảng Trị bao gồm:

- + Biểu 01/TKĐĐ - Kiểm kê định kỳ diện tích đất đai.
- + Biểu 02/TKĐĐ - Kiểm kê định kỳ diện tích đất nông nghiệp.
- + Biểu 02a/TKĐĐ - Kiểm kê định kỳ diện tích đất trồng lúa đã chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo quy định
- + Biểu 03/TKĐĐ - Kiểm kê định kỳ diện tích đất phi nông nghiệp.
- + Biểu 04/TKĐĐ - Kiểm kê định kỳ diện tích đất theo từng đơn vị hành chính.
- + Biểu 05/TKĐĐ - Kiểm kê định kỳ diện tích đất đã được giao, được thuê, được chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa thực hiện.
- + Biểu 06/TKĐĐ - Kiểm kê định kỳ diện tích đất đã chuyển mục đích sử dụng khác với hồ sơ địa chính.
- + Biểu 07/TKĐĐ - Kiểm kê định kỳ diện tích đất có sử dụng kết hợp vào mục đích khác.
- + Biểu 08/TKĐĐ - Kiểm kê định kỳ diện tích đất khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.
- + Biểu 09/TKĐĐ - Kiểm kê định kỳ diện tích đất ngập nước.
- + Biểu 10/TKĐĐ - Kiểm kê định kỳ diện tích đất trong các khu vực tổng hợp.
- + Biểu 11/TKĐĐ - Thống kê, kiểm kê định kỳ diện tích đất đô thị.
- + Biểu 12/TKĐĐ - Phân tích nguyên nhân tăng, giảm diện tích của các loại đất.
- + Biểu 13/TKĐĐ - Cơ cấu diện tích theo mục đích sử dụng đất và đối tượng sử dụng, quản lý đất.
- + Biểu 14/TKĐĐ - Biến động diện tích theo mục đích sử dụng đất.
- + Biểu 15/TKĐĐ - So sánh hiện trạng sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất.

Ngoài ra, theo yêu cầu của Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 17/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 1762/QĐ-BTNMT ngày 14/7/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành phương án thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 thực hiện một số biểu mẫu chuyên đề sau:

- + Biểu 01-CT15 - Kiểm kê tình hình quản lý, sử dụng đất của các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa trong lĩnh vực phi nông nghiệp.

+ Biểu 02a-CT15 - Kiểm kê hiện trạng sử dụng đất của các ban quản lý rừng và các doanh nghiệp sản xuất nông, lâm nghiệp.

+ Biểu 02b-CT15 - Kiểm kê tình hình quản lý, sử dụng đất của các ban quản lý rừng và các doanh nghiệp sản xuất nông, lâm nghiệp.

+ Biểu 03-CT15 - Kiểm kê tình hình quản lý, sử dụng đất tại các dự án xây dựng nhà ở thương mại.

+ Biểu 04-CT15 - Kiểm kê tình hình quản lý, sử dụng đất của các công trình sự nghiệp ngoài công lập.

+ Biểu 05-CT15 - Kiểm kê tình hình quản lý, sử dụng đất của các công trình công cộng có mục đích kinh doanh.

+ Biểu 06a-CT15 - Kiểm kê tình hình quản lý, sử dụng đất công ích của các xã, phường, thị trấn.

+ Biểu 06b-CT15 - Tổng hợp đất công ích của các xã, phường, thị trấn.

+ Biểu 06c-CT15 - Tổng hợp đất công ích đã sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc bồi thường cho người bị thu hồi đất trong 5 năm (2015-2019).

+ Biểu 07-QĐ - Kiểm kê diện tích đất bị sạt lở trong 5 năm (2015-2019).

+ Biểu 08-QĐ - Kiểm kê tình hình quản lý, sử dụng đất của các khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất.

+ Biểu 09-QĐ - Tổng hợp hiện trạng sử dụng đất các đảo.

Trong đó các biểu: 01-CT15, 02a-CT15, 02b-CT15, 03-CT15, 04-CT15, 05-CT15, 05-CT15 và 08-QĐ chỉ được lập ở cấp tỉnh; Biểu 09-QĐ: tổng hợp hiện trạng sử dụng đất các đảo. Tỉnh Quảng Trị chỉ có 1 đảo đó là huyện đảo Cồn Cỏ nên được kiểm kê theo các biểu kiểm kê cấp xã, huyện.

II. KẾT QUẢ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2019

Kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 cấp tỉnh, huyện, xã sử dụng đơn vị tính diện tích là ha nhưng đơn vị tính diện tích từng thửa đất là m². Do đó số liệu cộng dồn trong các bảng biểu Báo cáo, thuyết minh kết quả kiểm kê đất đai có sự sai lệch nhỏ ở chữ số cuối do chuyển đổi đơn vị tính và làm tròn số.

A. Hiện trạng sử dụng đất

1. Đất đang sử dụng vào các mục đích

Diện tích tự nhiên của tỉnh Quảng Trị là 470.123,0 ha, được phân thành 3 loại đất chính như sau:

Đất nông nghiệp có diện tích lớn nhất với 414.903,8 ha, chiếm: 88,25%.

Đất phi nông nghiệp có diện tích 42.650,2 ha, chiếm: 9,08%.

Đất chưa sử dụng có diện tích nhỏ nhất với 12.569,0 ha, chiếm 2,67%.

Cơ cấu, diện tích theo đơn vị hành chính:

Diện tích đất theo đơn vị hành chính được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 1 - Cơ cấu, diện tích đất theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Tỷ lệ so với tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh (%)
1	Thành phố Đông Hà	7.308,5	1,55
2	Thị xã Quảng Trị	7.282,3	1,55
3	Huyện Vĩnh Linh	61.998,6	13,19
4	Huyện Hướng Hoá	115.235,7	24,51
5	Huyện Gio Linh	47.088,3	10,02
6	Huyện Đakrông	118.483,2	25,20
7	Huyện Cam Lộ	34.420,7	7,32
8	Huyện Triệu Phong	35.339,3	7,52
9	Huyện Hải Lăng	42.736,6	9,09
10	Huyện đảo Cồn Cỏ	229,7	0,05
Tổng		470.123,0	100,00

1.1. Đất nông nghiệp

Nhóm đất nông nghiệp có diện tích 414.903,8 ha, bao gồm các loại: đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

Cơ cấu, diện tích đất nông nghiệp được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 2 - Cơ cấu, diện tích đất nông nghiệp

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ so với diện tích đất nông nghiệp (%)
1	Đất nông nghiệp	414.903,8	100,00
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	122.583,3	29,54
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	69.301,0	16,70
1.1.1.1	Đất trồng lúa	29.459,5	7,10
1.1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	25.280,0	6,09
1.1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	3.184,1	0,77
1.1.1.1.3	Đất trồng lúa nương	995,4	0,24
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	39.841,6	9,60
1.1.1.2.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	20.763,9	5,00
1.1.1.2.2	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	19.077,7	4,60
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	53.282,2	12,84
1.2	Đất lâm nghiệp	289.028,0	69,66
1.2.1	Đất rừng sản xuất	142.185,3	34,27
1.2.1.1	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	22.286,8	5,37
1.2.1.2	Đất có rừng sản xuất là rừng trồng	96.254,7	23,20
1.2.1.3	Đất đang sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng sản xuất	23.643,8	5,70
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	81.517,7	19,65

1.2.2.1	Đất có rừng phòng hộ là rừng tự nhiên	48.471,6	11,68
1.2.2.2	Đất có rừng phòng hộ là rừng trồng	18.263,1	4,40
1.2.2.3	Đất đang sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng phòng hộ	14.783,1	3,56
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	65325	15,74
1.2.3.1	Đất có rừng đặc dụng là rừng tự nhiên	55.684,3	13,42
1.2.3.2	Đất có rừng đặc dụng là rừng trồng	5.496,5	1,32
1.2.3.3	Đất đang sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng đặc dụng	4.144,3	1,00
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	3.055,2	0,74
1.4	Đất làm muối	10,4	0,00
1.5	Đất nông nghiệp khác	226,9	0,05

1.1.1. Đất sản xuất nông nghiệp

Toàn tỉnh có 122.583,3 ha đất sản xuất nông nghiệp (bao gồm: Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm) chiếm 29,54 % tổng diện tích đất nông nghiệp, chiếm 26,07% tổng diện tích tự nhiên của toàn tỉnh.

Đất sản xuất nông nghiệp có diện tích lớn nhất ở huyện Hướng Hoá với 34.714,9 ha, huyện Đakrông 14.735,2 ha, huyện Vĩnh Linh 19.537,3 ha, huyện Gio Linh 17.197,1 ha.

- Đất trồng cây hàng năm có diện tích 69.301,0 ha chiếm 16,70% diện tích đất nông nghiệp, chiếm 56,53% diện tích đất sản xuất nông nghiệp toàn tỉnh.

Huyện Đakrông có diện tích đất trồng cây hàng năm lớn nhất là 12.741,2 ha, chiếm 18,39% diện tích đất trồng cây hàng năm của toàn tỉnh.

Đất trồng cây hàng năm gồm có đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác.

+ Diện tích đất trồng lúa gồm 29.459,5 ha chiếm 42,51% diện tích đất trồng cây hàng năm, phân bố chủ yếu ở các vùng đồng bằng chuyên về sản xuất nông nghiệp, như: huyện Hải Lăng có 7.397,3 ha; huyện Triệu Phong có 6.012,4 ha; huyện Gio Linh có 5.524,3 ha; huyện Vĩnh Linh có 4.703,1 ha.

Đất trồng lúa bao gồm đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại và đất trồng lúa nương, trong đó chủ yếu là đất chuyên trồng lúa nước với diện tích 25.280,0 ha.

+ Diện tích đất trồng cây hàng năm khác gồm 39.841,6 ha chiếm 57,49% diện tích đất trồng cây hàng năm, phân bố chủ yếu ở huyện Đakrông với diện tích 11.162,1 ha.

Đất trồng cây hàng năm khác bao gồm đất bằng trồng cây hàng năm khác và đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác.

- Đất trồng cây lâu năm: có diện tích 53.282,2 ha chiếm 43,47% diện tích đất sản xuất nông nghiệp. Đất trồng cây lâu năm chiếm phần lớn ở huyện Hướng Hoá với diện tích 24.639,9 ha, chiếm 46,24% tổng diện tích đất trồng cây lâu

năm của toàn tỉnh, diện tích còn lại chủ yếu tập trung ở các huyện Vĩnh Linh, Gio Linh và Cam Lộ.

1.1.2. Đất lâm nghiệp

Toàn tỉnh có 289.028,0 ha đất lâm nghiệp (*đất lâm nghiệp bao gồm đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng*) chiếm tỷ lệ lớn trong tổng diện tích đất nông nghiệp với 69,66%, chiếm 61,48% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh (theo số liệu 03 loại rừng thì có 1.418,71 ha cây cao su trồng trên QH đất lâm nghiệp, tuy nhiên, theo quy định của luật đất đai thì cao su được xác định thuộc loại đất trồng cây lâu năm nên diện tích đất này không được kiểm kê vào đất lâm nghiệp).

Đất lâm nghiệp phân bố chủ yếu ở vùng đồi núi của các huyện Đakrông với 94.893,4 ha và huyện Hướng Hoá với 74.480,8 ha, diện tích còn lại tập trung chủ yếu ở huyện Vĩnh Linh, Hải Lăng và Gio Linh.

- Đất rừng sản xuất: Có diện tích 142.185,3 ha, chiếm 49,19% diện tích đất lâm nghiệp, huyện Đakrông có diện tích lớn nhất với 35.305,8 ha, huyện Hướng Hóa 24.731,6 ha, huyện Vĩnh Linh 20.174,8 ha.

- Đất rừng phòng hộ: có diện tích 81.517,7 ha chiếm 28,20 % diện tích đất lâm nghiệp. Đất rừng phòng hộ được phân bố chủ yếu ở huyện Hướng Hoá với 26.328,2 ha; huyện Đakrông với 18.454,6 ha; huyện Vĩnh Linh 13.151,4 ha.

- Đất rừng đặc dụng: Có diện tích 65.325,0 ha chiếm 22,60% diện tích đất lâm nghiệp.

Đất rừng đặc dụng chỉ phân bố trên địa bàn bốn huyện:

+ Huyện Vĩnh Linh 97,1 ha tại rừng Rú Linh trên địa bàn 2 xã Vĩnh Hòa và Vĩnh Hiền;

+ Huyện Hướng Hoá 23.421,0 ha, là đất thuộc khu bảo tồn đa dạng sinh học vùng trung Trường Sơn được giao cho Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Bắc Hướng Hóa quản lý, phân bố chủ yếu ở xã Hướng Lập và Hướng Sơn;

+ Huyện Đakrông 41.133,0 ha, phân bố ở địa bàn nhiều xã, diện tích này phần lớn đã được giao cho Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông quản lý.

+ Huyện Cam Lộ 673,9 ha, phân bố trên địa bàn xã Cam Hiếu do Trung tâm Khoa học sản xuất Lâm nghiệp Bắc Trung bộ đang quản lý sử dụng vào mục đích trồng rừng thực nghiệm.

1.1.3. Đất nuôi trồng thủy sản

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn toàn tỉnh là 3.055,2 ha chiếm tỷ lệ khá nhỏ với 0,65% tổng diện tích tự nhiên, chiếm 0,74% diện tích đất nông nghiệp.

Đất nuôi trồng thủy sản được phân bố tập trung chủ yếu ở 04 huyện: huyện Vĩnh Linh 777,9 ha (ở ven sông Hiền Lương xã Vĩnh Thành và Vĩnh Sơn) và ở các xã ven biển thuộc các huyện Triệu Phong 689,8 ha, huyện Gio Linh 561,3 ha, huyện Hải Lăng 603,1 ha, được sử dụng chủ yếu vào mục đích nuôi tôm.

1.1.4. Đất làm muối

Đất làm muối có diện tích 10.4 ha, chiếm tỷ lệ không đáng kể trong diện tích tự nhiên toàn tỉnh và trong diện tích đất nông nghiệp. Diện tích phân bố ở địa bàn xã Triệu An - huyện Triệu Phong.

1.1.5. Đất nông nghiệp khác

Đất nông nghiệp khác có diện tích 226,9 ha, chiếm 0,05 % so với tổng diện tích đất nông nghiệp toàn tỉnh, được phân bố chủ yếu ở huyện Gio Linh 31,9 ha, Triệu Phong 40,3 ha, huyện Hải Lăng 51,2 ha và huyện Cam Lộ 61,6 ha.

1.2. Đất phi nông nghiệp

Nhóm đất phi nông nghiệp có diện tích 42.650,2 ha chiếm 9,08% tổng diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh, bao gồm: đất ở; đất chuyên dùng; đất cơ sở tôn giáo; đất cơ sở tín ngưỡng; đất nghĩa trang, nghĩa địa; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối; đất có mặt nước chuyên dùng và đất phi nông nghiệp khác.

Diện tích đất phi nông nghiệp được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 3 - Cơ cấu, diện tích đất phi nông nghiệp

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ so với diện tích đất phi nông nghiệp (%)
2	Đất phi nông nghiệp	42.650,2	100,0
2.1	Đất ở	4.525,9	10,61
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	3.028,6	7,10
2.1.2	Đất ở tại đô thị	1.497,3	3,51
2.2	Đất chuyên dùng	19.921,2	46,71
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	149,7	0,35
2.2.2	Đất quốc phòng	1.440,2	3,38
2.2.3	Đất an ninh	271,6	0,64
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	1.023,4	2,40
2.2.4.1	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	31,0	0,07
2.2.4.2	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	38,1	0,09
2.2.4.3	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	7,6	0,02
2.2.4.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	82,0	0,19

2.2.4.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	583,9	1,37
2.2.4.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	240,7	0,56
2.2.4.7	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	2,0	0,00
2.2.4.8	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	0,00
2.2.4.9	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	38,2	0,09
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1.725,5	4,05
2.2.5.1	Đất khu công nghiệp	295,1	0,69
2.2.5.2	Đất cụm công nghiệp	254,2	0,60
2.2.5.3	Đất khu chế xuất	-	0,00
2.2.5.4	Đất thương mại, dịch vụ	286,4	0,67
2.2.5.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	425,6	1,00
2.2.5.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	334,6	0,78
2.2.5.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	129,5	0,30
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	15.310,9	35,90
2.2.6.1	Đất giao thông	9.329,4	21,87
2.2.6.2	Đất thủy lợi	5.098,6	11,95
2.2.6.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	115,3	0,27
2.2.6.4	Đất danh lam thắng cảnh	-	0,00
2.2.6.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	134,2	0,31
2.2.6.6	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	59,1	0,14
2.2.6.7	Đất công trình năng lượng	422,6	0,99
2.2.6.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	9,3	0,02
2.2.6.9	Đất chợ	48,9	0,11
2.2.6.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	87,7	0,21
2.2.6.11	Đất công trình công cộng khác	5,7	0,01
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	88,4	0,21
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	391,7	0,92
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	4.929,5	11,56
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	9.451,8	22,16
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	3.327,3	7,80
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	14,5	0,03

1.2.1. Đất ở

Diện tích đất ở toàn tỉnh là 4.525,9 ha, chiếm tỷ lệ nhỏ, chiếm 0,96% so với tổng diện tích tự nhiên, chiếm 10,61% diện tích đất phi nông nghiệp toàn tỉnh.

Đất ở bao gồm: đất ở tại nông thôn và đất ở tại đô thị.

- Đất ở tại nông thôn có diện tích là 3.028,6 ha, chiếm 66,92% diện tích đất ở toàn tỉnh. Đất ở tại nông thôn của huyện Triệu Phong cao nhất là 536,6 ha, chiếm 17,72% diện tích đất ở tại nông thôn toàn tỉnh.

- Đất ở tại đô thị có diện tích 1.497,3 ha, chiếm 33,08% diện tích đất ở toàn tỉnh. Thành phố Đông Hà có diện tích đất ở tại đô thị là 723,2 ha, chiếm 48,30 % diện tích đất ở tại đô thị của toàn tỉnh.

Thị xã Quảng Trị có 178,6 ha, chiếm 11,93 % diện tích đất ở tại đô thị của toàn tỉnh. Đối với các huyện, huyện Vĩnh Linh có diện tích đất ở đô thị cao nhất 158,6 ha, chiếm 10,59 % diện tích đất ở tại đô thị của toàn tỉnh.

1.2.2. Đất chuyên dùng

Đất chuyên dùng có diện tích 19.921,2 ha, chiếm 4,24% tổng diện tích đất tự nhiên, chiếm 46,66% diện tích đất phi nông nghiệp.

Đất chuyên dùng bao gồm: đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng; đất an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Tỷ lệ đất chuyên dùng phân bố khá đồng đều trên địa bàn các huyện.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Có diện tích 149,7 ha, chiếm 0,75% đất chuyên dùng. Đất xây dựng trụ sở cơ quan phân bố lớn nhất ở thành phố Đông Hà với diện tích 40,3 ha chiếm 26,89% đất xây dựng trụ sở cơ quan toàn tỉnh.

- Đất quốc phòng: Có diện tích 1.440,2 ha, chiếm 3,38% diện tích đất phi nông nghiệp, chiếm 7,24 % đất chuyên dùng. Diện tích đất quốc phòng ở huyện Cam Lộ là lớn nhất với diện tích là 600,8 ha chiếm 41,67% diện tích đất quốc phòng toàn tỉnh.

- Đất an ninh: Có diện tích 271,6 ha, chiếm 0,64% diện tích đất phi nông nghiệp, chiếm 1,36 % đất chuyên dùng. Diện tích đất an ninh phân bố khá đồng đều ở các huyện, chỉ tập trung nhiều hơn ở thành phố Đông Hà với 27,0 ha. Riêng huyện Cam Lộ có trại cải tạo Hoàn Cát nên có diện tích đất an ninh chiếm đa số trong tổng diện tích đất an ninh toàn tỉnh, với 221,8 ha.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Có diện tích 1.023,3 ha, chiếm 2,40% diện tích đất phi nông nghiệp, chiếm 5,14% đất chuyên dùng. Đất xây dựng công trình sự nghiệp phân bố lớn nhất ở huyện Vĩnh Linh với diện tích 176,9 ha chiếm 17,29% đất xây dựng công trình sự nghiệp toàn tỉnh.

Đất xây dựng công trình sự nghiệp, bao gồm: Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp, đất xây dựng cơ sở văn hóa, đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội, đất xây dựng cơ sở y tế, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao, đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ, đất xây dựng cơ sở ngoại giao và đất xây dựng công trình sự nghiệp khác.

Chiếm diện tích chủ yếu trong nhóm đất xây dựng công trình sự nghiệp là đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo với 583,9 ha chiếm 57,05% và đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao với 240,7 ha chiếm 23,52%.

Loại đất xây dựng cơ sở ngoại giao, không có trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: Có diện tích 1.725,5 ha, chiếm 8,66 % đất chuyên dùng. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp phân bố lớn ở huyện Gio Linh với diện tích 366,2 ha chiếm 21,22%, huyện Vĩnh Linh với diện tích 343,6 ha chiếm 19,91% diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp toàn tỉnh.

Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, bao gồm: đất khu công nghiệp; đất cụm công nghiệp; đất khu chế xuất; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản và đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm. Trong đó đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp chiếm nhiều nhất với 425,6 ha, chiếm tỷ lệ 24,67%. Địa bàn tỉnh Quảng Trị không có đất khu chế xuất.

- Đất có mục đích công cộng: Có diện tích 15.310,9 ha, chiếm hầu hết đất chuyên dùng với 76,85% và là nhóm đất có nhiều loại đất nhất với 11 loại. Chiếm chủ yếu trong nhóm đất có mục đích công cộng là đất giao thông: 9.329,4 ha, chiếm 60,93% và đất thủy lợi: 5.098,6 ha chiếm 33,30%.

- Đất cơ sở tôn giáo: Có diện tích 88,3 ha, chiếm tỷ lệ rất nhỏ, là 0,02 % tổng diện tích tự nhiên, chiếm 0,21% đất phi nông nghiệp.

Đất cơ sở tôn giáo tập trung chủ yếu ở huyện Hải Lăng (có Nhà thờ La Vang) và huyện Triệu Phong. Huyện Hải Lăng có 36,9 ha chiếm 41,78%, huyện Triệu Phong có 21,8 ha chiếm 24,62%.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Có diện tích 391,7 ha, chiếm 0,08 % tổng diện tích tự nhiên, chiếm 0,92 % đất phi nông nghiệp.

Đất cơ sở tín ngưỡng tập trung chủ yếu ở huyện Hải Lăng và huyện Triệu Phong. Huyện Hải Lăng có 123,8 ha chiếm 32,20 %, huyện Triệu Phong có 122,4 ha chiếm 31,94 %.

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Có diện tích 4.929,5 ha chiếm 1,05 % tổng diện tích tự nhiên, chiếm 11,56% diện tích đất phi nông nghiệp.

Sự phân bố của loại đất này cũng như loại đất cơ sở tôn giáo và cơ sở tín ngưỡng, chủ yếu tập trung ở huyện Hải Lăng: 1.056,7 ha chiếm 21,44% và ở huyện Triệu Phong: 966,8 ha chiếm 19,61%.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Có diện tích 9.451,8 ha, chiếm 2,01 % tổng diện tích tự nhiên, chiếm 22,16 % diện tích đất phi nông nghiệp. Tỷ lệ đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối tương đối đồng đều trên địa bàn các huyện.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: có diện tích 3.327,3 ha, chiếm 0,71% tổng diện tích tự nhiên, chiếm 7,80% diện tích đất phi nông nghiệp. Diện tích

đất có mặt nước chuyên dùng phân bố tập trung trên địa bàn huyện Hướng Hóa với 1.020,9 ha chiếm 27,75 % và huyện Vĩnh Linh với 875,0 ha chiếm 26,21%.

- Đất phi nông nghiệp khác: Có diện tích nhỏ nhất trên địa bàn tỉnh với 14,5 ha chiếm không đáng kể tổng diện tích tự nhiên, chiếm 0,03 % diện tích đất phi nông nghiệp.

1.3. Đất chưa sử dụng

Nhóm đất chưa sử dụng có diện tích 12.569,0 ha, bao gồm: đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng và núi đá không có rừng cây.

Cơ cấu, diện tích đất chưa sử dụng được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 4 - Cơ cấu, diện tích đất chưa sử dụng

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ so với diện tích đất chưa sử dụng (%)
3	Đất chưa sử dụng	12.569,0	
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	5.721,5	45,52
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	6.821,9	54,28
3.3	Núi đá không có rừng cây	25,6	0,20

- Đất bằng chưa sử dụng: Diện tích đất bằng chưa sử dụng là 5.721,7 ha, chiếm 1,22% tổng diện tích tự nhiên, chiếm 45,52% diện tích đất chưa sử dụng.

Đất bằng chưa sử dụng chủ yếu nằm ở các xã đồng bằng, phân bố lớn nhất tại huyện Gio Linh với 1.488,8 ha chiếm 24,29 %, tiếp đến là ở huyện Vĩnh Linh với 1.148,4 ha chiếm 20,54%, huyện Triệu Phong có 1.059,4 ha chiếm 18,95%. Huyện Hướng Hoá không có đất bằng chưa sử dụng.

- Đất đồi núi chưa sử dụng: có diện tích 6.821,9 ha chiếm 1,45% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh, chiếm diện tích lớn nhất trong nhóm đất chưa sử dụng với 54,28%. Cũng như đã nêu trên, do đặc điểm nên đất đồi núi chưa sử dụng chủ yếu nằm ở các xã miền núi, phân bố chủ yếu tại huyện Đakrông với 5.115,3 ha và huyện Hướng Hóa với 1.126,5 ha.

- Núi đá không có rừng cây: Có diện tích 25,6 ha chiếm tỷ lệ không đáng kể trong tổng diện tích tự nhiên và đất chưa sử dụng của toàn tỉnh.

Diện tích núi đá không có rừng cây được phân bố ở 02 huyện Đakrông và Cam Lộ, trong đó huyện Đakrông có 315,9 ha chiếm 93,32%, huyện Cam Lộ có 22,6 ha chiếm 6,68%.

2. Hiện trạng sử dụng đất theo các loại đối tượng sử dụng, quản lý

Trong tổng diện tích tự nhiên của toàn tỉnh, diện tích đã giao cho đối tượng sử dụng là 396.838,4 ha, chiếm 84,41%, diện tích đã giao cho các đối tượng để quản lý là 73.284,6 ha, chiếm 15,59%.

2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo các loại đối tượng sử dụng

2.1.1. Theo đối tượng sử dụng là hộ gia đình, cá nhân trong nước

Tổng diện tích đất do hộ gia đình, cá nhân trong nước đang sử dụng là 159.846,1 ha, chiếm 34,00% tổng diện tích tự nhiên, chiếm 40,30% diện tích đất đã giao cho các đối tượng sử dụng, trong đó bao gồm các loại đất chính như sau:

- Trong nhóm đất nông nghiệp: Hộ gia đình, cá nhân trong nước đang sử dụng: 155.311,2 ha, chiếm 37,43% diện tích đất nông nghiệp toàn tỉnh. Trong đó, diện tích, tỷ lệ từng nhóm đất nông nghiệp được giao sử dụng so với từng nhóm đất tương ứng trong toàn tỉnh:

- + Đất sản xuất nông nghiệp: 95.876,1 ha, chiếm 78,21%.
- + Đất lâm nghiệp: 57.376,1 ha, chiếm 19,85%.
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 1.909,5 ha, chiếm 62,50%.
- + Đất nông nghiệp khác: 149,5 ha, chiếm 65,89%.

- Trong nhóm đất phi nông nghiệp: Hộ gia đình, cá nhân trong nước đang sử dụng 4.535,0 ha, chiếm 10,63% diện tích đất phi nông nghiệp toàn tỉnh. Trong đó, diện tích, tỷ lệ từng nhóm đất phi nông nghiệp được giao sử dụng so với từng nhóm đất phi nông nghiệp tương ứng trong toàn tỉnh:

- + Đất ở: 4.504,7 ha, chiếm hầu hết đất ở toàn tỉnh với 99,53%
- + Đất chuyên dùng: 24,5 ha, chiếm 0,12%
- + Đất phi nông nghiệp khác: 5,7 ha, chiếm 39,41%

2.1.2. Theo đối tượng sử dụng là tổ chức trong nước

Tổng diện tích đất do Tổ chức trong nước đang sử dụng là 226.668,3 ha chiếm 48,21% diện tích đất tự nhiên, chiếm 56,95% diện tích đất theo đối tượng sử dụng, trong đó:

* Tổ chức kinh tế đang sử dụng: 36.682,0 ha chiếm 7,80% tổng diện tích tự nhiên.

- Trong nhóm đất nông nghiệp: Tổ chức kinh tế đang sử dụng 34.355,6 ha chiếm 8,28% diện tích đất nông nghiệp toàn tỉnh, trong đó so sánh với từng loại đất tương ứng trong toàn tỉnh:

- + Đất sản xuất nông nghiệp: 10.118,0 ha, chiếm 8,25%.
- + Đất lâm nghiệp: 24.038,7 ha, chiếm 8,32%.
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 180,4 ha, chiếm 5,90%.

+ Đất nông nghiệp khác: 18,5 ha, chiếm 8,15%.

- Trong nhóm đất phi nông nghiệp: Tổ chức kinh tế đang sử dụng 2.326,3 ha chiếm 5,45 % diện tích đất phi nông nghiệp toàn tỉnh, trong đó so sánh với từng loại đất tương ứng trong toàn tỉnh:

+ Đất ở: 18,2 ha, chiếm 0,4%.

+ Đất chuyên dùng: 2.194,5 ha, chiếm 11,02%.

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 52,6 ha, chiếm 1,07%.

+ Đất có mặt nước chuyên dùng: 57,8 ha, chiếm 1,74%.

+ Đất phi nông nghiệp khác: 3,3 ha, chiếm 22,57%.

* Cơ quan, đơn vị của Nhà nước đang sử dụng 104.343,1 ha, chiếm 22,19% tổng diện tích tự nhiên, chiếm 26,21% diện tích các đối tượng được giao sử dụng.

- Trong nhóm đất nông nghiệp: Cơ quan, đơn vị của nhà nước đang sử dụng 96.960,9 ha, chiếm 23,37% diện tích đất nông nghiệp toàn tỉnh, trong đó so sánh với từng loại đất tương ứng trong toàn tỉnh:

+ Đất sản xuất nông nghiệp: 12.834,2 ha, chiếm 10,47%.

+ Đất lâm nghiệp 83.297,6 ha, chiếm 28,82%.

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 779,9 ha, chiếm 25,53%.

+ Đất làm muối: 10,4 ha, chiếm 100%.

+ Đất nông nghiệp khác: 38,8 ha, chiếm 17,09%.

- Trong nhóm đất phi nông nghiệp: Cơ quan, đơn vị của nhà nước đang sử dụng 7.382,2 ha, chiếm 17,31% diện tích đất phi nông nghiệp toàn tỉnh, trong đó so sánh với từng loại đất tương ứng trong toàn tỉnh:

+ Đất ở: 0,3 ha, chiếm 0,01%.

+ Đất chuyên dùng: 2.474,2 ha, chiếm 12,42%.

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 4.854,0 ha, chiếm 98,47%.

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 10,5 ha, chiếm 0,11 %.

+ Đất có mặt nước chuyên dùng: 38,4 ha, chiếm 1,15%.

+ Đất phi nông nghiệp khác: 4,8 ha, chiếm 33,20%.

* Tổ chức sự nghiệp công lập đang sử dụng 85.629,6 ha, chiếm 18,21% tổng diện tích tự nhiên.

- Trong nhóm đất nông nghiệp: Tổ chức sự nghiệp công lập đang sử dụng: 84.759,2 ha, chiếm 20,43% diện tích đất nông nghiệp toàn tỉnh, trong đó so sánh với từng loại đất tương ứng trong toàn tỉnh:

+ Đất sản xuất nông nghiệp: 2.809,7 ha, chiếm 2,29%.

+ Đất lâm nghiệp: 81.939,4 ha, chiếm 28,35%.

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 6,1 ha, chiếm 0,20%.

+ Đất nông nghiệp khác: 4,0 ha, chiếm 1,75%.

- Trong nhóm đất phi nông nghiệp: Tổ chức sự nghiệp công lập đang sử dụng 870,4 ha, chiếm 2,04% diện tích đất phi nông nghiệp toàn tỉnh, trong đó so sánh với từng loại đất tương ứng trong toàn tỉnh:

+ Đất ở: 0,4 ha, chiếm 0,01%.

+ Đất chuyên dùng: 870,0 ha, chiếm 4,37%.

* Tổ chức khác: Đối tượng tổ chức khác được giao sử dụng 8,1 ha đất chuyên dùng, chiếm 0,04% diện tích đất chuyên dùng toàn tỉnh.

2.1.3. Theo đối tượng sử dụng là tổ chức, cá nhân nước ngoài

Tổ chức nước ngoài bao gồm: Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Tổ chức ngoại giao.

Trên địa bàn tỉnh Quảng Trị không có tổ chức ngoại giao sử dụng đất, chỉ có Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Số lượng Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đầu tư vào địa bàn tỉnh không nhiều, vì vậy diện tích sử dụng của đối tượng này cũng chỉ có 667,0 ha, chiếm 0,14% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh, trong đó so sánh với từng loại đất tương ứng trong toàn tỉnh:

- Trong nhóm đất nông nghiệp: Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang sử dụng: 651,6 ha, chiếm 0,16% diện tích đất nông nghiệp toàn tỉnh, trong đó so sánh với từng loại đất tương ứng trong toàn tỉnh:

+ Đất sản xuất nông nghiệp: 532,8 ha, chiếm 0,43%.

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 115,1 ha, chiếm 3,77%.

+ Đất nông nghiệp khác: 3,7 ha, chiếm 1,61%.

- Trong nhóm đất phi nông nghiệp: Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang sử dụng 15,5 ha đất chuyên dùng, chiếm 0,04% diện tích đất chuyên dùng toàn tỉnh.

2.1.4. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài

Trên địa bàn tỉnh Quảng Trị không có đối tượng Người Việt Nam định cư ở nước ngoài được giao sử dụng đất.

2.1.5. Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo

Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo đang sử dụng 9.662,5 ha, chiếm 2,06% tổng diện tích tự nhiên, chiếm 2,43% diện tích đất theo đối tượng sử dụng, trong đó:

- Trong nhóm đất nông nghiệp: Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo đang sử dụng 9.181,7 ha, chiếm 2,21% diện tích đất nông nghiệp toàn tỉnh, trong đó so sánh với từng loại đất tương ứng trong toàn tỉnh:

+ Đất sản xuất nông nghiệp: 98,6 ha, chiếm 0,08%.

+ Đất lâm nghiệp: 9.081,1 ha, chiếm 3,14%.

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 2,1 ha, chiếm 0,07%.

- Trong nhóm đất phi nông nghiệp: Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo đang sử dụng 480,8 ha, chiếm 1,13% diện tích đất phi nông nghiệp toàn tỉnh. Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo chủ yếu sử dụng đất sử dụng vào mục đích tôn giáo và tín ngưỡng, cụ thể, so sánh với từng loại đất tương ứng trong toàn tỉnh:

+ Đất chuyên dùng: 0,7 ha, chiếm tỷ lệ không đáng kể so với diện tích đất chuyên dùng toàn tỉnh.

+ Đất cơ sở tôn giáo: 88,4 ha, chiếm 100%.

+ Đất cơ sở tín ngưỡng: 391,7 ha, chiếm 100%.

2.2. Hiện trạng sử dụng đất theo các loại đối tượng quản lý

2.2.1. Theo đối tượng được giao để quản lý là UBND cấp xã

UBND cấp xã hiện đang quản lý 64.261,8 ha, chiếm 13,67% tổng diện tích tự nhiên, diện tích đất giao cho các đối tượng quản lý bao gồm các loại đất như sau:

- Trong nhóm đất nông nghiệp: UBND cấp xã đang quản lý: 33.435,3 ha, chiếm 8,06% diện tích đất nông nghiệp toàn tỉnh, trong đó so sánh với từng loại đất tương ứng trong toàn tỉnh:

+ Đất sản xuất nông nghiệp: 309,1 ha, chiếm 0,25%.

+ Đất lâm nghiệp: 33.051,5 ha, chiếm 11,44%.

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 62,1 ha, chiếm 2,03%.

+ Đất nông nghiệp khác: 12,5 ha, chiếm 5,51%.

- Nhóm đất phi nông nghiệp: UBND xã quản lý 18.375,0 ha, chiếm 43,08% tổng diện tích đất phi nông nghiệp toàn tỉnh, trong đó so sánh với từng loại đất tương ứng trong toàn tỉnh:

+ Đất ở: 2,4 ha, chiếm 0,05%.

+ Đất chuyên dùng: 10.304,3 ha, chiếm 51,73%.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT: 22,9 ha, chiếm 0,46%.

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 5.755,6 ha, chiếm 60,89%.

+ Đất có mặt nước chuyên dùng: 2.289,1 ha, chiếm 68,80%.

+ Đất phi nông nghiệp khác 0,7 ha chiếm 4,76%

- Nhóm đất chưa sử dụng: UBND xã quản lý với diện tích 12.451,5 ha, chiếm 99,07%, trong đó: đất bằng chưa sử dụng là 5.604,8 ha; đất đồi núi chưa sử dụng: 6.821,1 ha và núi đá không có rừng cây 25,6 ha.

2.2.2. Tổ chức phát triển quỹ đất

Tổ chức phát triển quỹ đất đang quản lý 95,6 ha, chiếm 0,02 % tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

- Đất phi nông nghiệp: 0,8 ha, chiếm tỷ lệ không đáng kể trong tổng diện tích đất phi nông nghiệp mà đối tượng Tổ chức phát triển quỹ đất được giao quản lý. Toàn bộ 0,8 ha diện tích đất nói trên là đất có mục đích công cộng.

- Nhóm đất chưa sử dụng: Tổ chức phát triển quỹ đất quản lý 94,8 ha, chiếm 0,75% diện tích đất chưa sử dụng toàn tỉnh. Trong đó: đất bằng chưa sử dụng là 93,9 ha; đất đồi núi chưa sử dụng: 0,8 ha.

2.2.3. Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác

Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác đang quản lý 8.927,2 ha, chiếm 1,90% tổng diện tích tự nhiên, trong đó bao gồm các loại đất chính như sau:

- Trong nhóm đất nông nghiệp: UBND cấp xã đang quản lý: 248,3 ha, chiếm 0,06% diện tích đất nông nghiệp toàn tỉnh, trong đó so sánh với từng loại đất tương ứng trong toàn tỉnh:

- + Đất sản xuất nông nghiệp: 4,8 ha, chiếm tỷ lệ không đáng kể trong diện tích đất sản xuất nông nghiệp toàn tỉnh.

- + Đất lâm nghiệp: 243,5 ha, chiếm 0,08%.

- Nhóm đất phi nông nghiệp: Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác quản lý 8.656,2 ha, chiếm 20,30% tổng diện tích đất phi nông nghiệp toàn tỉnh, trong đó so sánh với từng loại đất tương ứng trong toàn tỉnh:

- + Đất chuyên dùng: 4.028,6 ha, chiếm 20,22%.

- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 3.685,7 ha, chiếm 38,99%.

- + Đất có mặt nước chuyên dùng: 941,9 ha, chiếm 28,31%.

- Nhóm đất chưa sử dụng: Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác quản lý 22,7 ha, chiếm 0,18% diện tích đất chưa sử dụng toàn tỉnh. Toàn bộ diện tích nói trên là đất bằng chưa sử dụng là 22,7 ha.

B. Tình hình biến động đất đai

Tổng diện tích tự nhiên của tỉnh Quảng Trị đến hết năm 2019 là 470.123,0 ha, so với năm 2014 có diện tích là 473.744 ha, diện tích tự nhiên của toàn tỉnh giảm 3.619 ha, cụ thể theo từng huyện được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 5 - Diện tích, cơ cấu đất đai trong năm 2019 của toàn tỉnh phân theo đơn vị hành chính và so sánh với năm 2014

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích kiểm kê năm 2019 (ha)		Diện tích năm 2014	So sánh diện tích tăng, giảm (+/-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)		
1	Thành phố Đông Hà	7.308,5	1,55	7.308,5	0,0
2	Thị xã Quảng Trị	7.282,3	1,55	7.282,3	0,0
3	Huyện Vĩnh Linh	61.998,6	13,19	61.915,8	82,8
4	Huyện Hướng Hóa	115.235,7	24,51	115.235,7	0,0
5	Huyện Gio Linh	47.088,3	10,02	47.067,7	20,6
6	Huyện Đa Krông	118.483,2	25,20	122.467,2	-3.984,0
7	Huyện Cam Lộ	34.420,7	7,32	34.420,7	0,0
8	Huyện Triệu Phong	35.339,3	7,52	35.336,1	3,2
9	Huyện Hải Lăng	42.736,6	9,09	42.479,8	256,8
10	Huyện Cồn Cỏ	229,7	0,05	229,7	0,0
Tổng cộng		470.123,0	100,00	473.743,5	-3.620,4

Trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019, tổng diện tích tỉnh Quảng Trị giảm 3.620,5 ha do các nguyên nhân sau:

- Điều chỉnh đường địa giới hành chính tỉnh Quảng Trị đoạn giáp tỉnh Thừa Thiên Huế theo Nghị quyết số 31/NQ-CP ngày 13/5/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc xác định địa giới hành chính giữa tỉnh Thừa Thiên Huế và tỉnh Quảng Trị tại hai khu vực do lịch sử để lại. Theo đó, Xác định địa giới hành chính giữa tỉnh Quảng Trị và tỉnh Thừa Thiên Huế tại hai khu vực do lịch sử để lại, bao gồm: Khu vực giáp ranh giữa xã A Bung, huyện Đa Krông, tỉnh Quảng Trị và xã Hồng Thủy, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế; Khu vực thôn Câu Nhi giáp ranh giữa các xã Phong Thu, Phong Mỹ, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế và các thôn Tân Lập xã Hải Ba, Phú Xuân B (Tân Xuân) xã Hải Xuân, Phú Kinh Phường xã Hải Hòa, Câu Nhi xã Hải Chánh, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị. Kết quả sau khi điều chỉnh: huyện Đakrông giảm 3.984,0 ha; huyện Hải Lăng tăng 256,8 ha.

- Huyện Vĩnh Linh tăng 82,8 ha do khảo sát, đo vẽ lại địa giới hành chính trên thực địa theo Đề án 513 đoạn giáp tỉnh Quảng Bình gồm các xã Vĩnh Hà, Vĩnh Khê, Vĩnh Ô, Vĩnh Cháp, Vĩnh Tú, Vĩnh Thái. Ngoài ra, diện tích biến động còn có nguyên nhân xác định lại đường mực nước triều kiệt trung bình

hàng năm đối với các xã giáp biển được đo đạc mới bản đồ địa chính trong kỳ kiểm kê.

Ngoài ra, trong nội bộ tỉnh có sự biến động tăng giảm giữa các huyện như sau:

- Huyện Gio Linh tăng 20,6 ha: Diện tích biến động do các nguyên nhân: nguồn bản đồ dùng để thực hiện thống kê, kiểm kê (*đối với các xã đo đạc mới bản đồ địa chính trong kỳ kiểm kê*); xác định lại đường mực nước triều kiệt trung bình hàng năm đối với các xã giáp biển được đo đạc mới bản đồ địa chính trong kỳ kiểm kê, bồi đắp phần kè Cửa Tùng thuộc xã Trung Giang.

- Huyện Triệu Phong tăng 3,2 ha do xác định lại đường địa giới hành chính theo đề án 513 giữa huyện Triệu phong và huyện Hải Lăng đoạn tiếp giáp giữa xã Triệu Trung, huyện Triệu Phong và xã Hải Xuân, huyện Hải Lăng.

Về tình hình biến động của các nhóm đất chính, được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 6 - Tình hình biến động của các nhóm đất

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Năm 2019		So với năm 2014		So sánh diện tích tăng, giảm (+, -)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu	Diện tích (ha)	Cơ cấu	
1	Đất nông nghiệp	414.903,8	88,25	387.289,4	81,75	27.614,4
2	Đất phi nông nghiệp	42.650,2	9,07	40.363,6	8,52	2.286,7
3	Đất chưa sử dụng	12.569,0	2,67	46.090,5	9,73	-33.521,5

Sự biến động các loại đất trong kỳ kiểm kê 2019 có nguyên nhân do xác định lại loại đất, diện tích trong quá trình thực hiện dự án đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh; cập nhật lại loại đất để phù hợp với Thông tư 27. Bên cạnh đó, biến động các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị còn có những nguyên nhân sau:

1. Biến động về đất nông nghiệp

Biến động về đất nông nghiệp từ năm 2015 đến hết năm 2019 được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 7 - Tình hình biến động về đất nông nghiệp

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Năm 2019		Năm 2014		So sánh diện tích tăng, giảm (+, -)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
1	Đất nông nghiệp	414.903,8	88,25	387.289,4	81,75	27.614,4
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	122.583,3	26,07	121.374,4	25,62	1.208,9
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	69.301,0	14,74	73.732,0	15,56	-4.430,9
1.1.1.1	Đất trồng lúa	29.459,5	6,27	28.886,9	6,10	572,6
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	39.841,6	8,47	44.845,1	9,47	-5.003,6
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	53.282,2	11,33	47.642,4	10,06	5.639,8
1.2	Đất lâm nghiệp	289.028,0	61,48	262.877,2	55,49	26.150,8
1.2.1	Đất rừng sản xuất	142.185,3	30,24	117.618,0	24,83	24.567,3
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	81.517,7	17,34	82.809,6	17,48	-1.291,9
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	65.325,0	13,90	62.449,6	13,18	2.875,4
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	3.055,2	0,65	2.926,1	0,62	129,1
1.4	Đất làm muối	10,4	0,00	10,9	0,00	-0,5
1.5	Đất nông nghiệp khác	226,9	0,05	100,8	0,02	126,2

1.1. Đất trồng lúa

Diện tích đất trồng lúa tăng 572,6 ha, từ 28.886,9 ha lên 29.459,5 ha.

- Diện tích đất trồng lúa biến động giảm là 594,0 ha, trong đó diện tích giảm ở các địa phương như sau: huyện Cam Lộ 25,0 ha; huyện Đakrông 43,5 ha; huyện Gio Linh 197,1 ha; huyện Hải Lăng 46,8 ha; huyện Hướng Hóa 46,2 ha; huyện Triệu Phong 107,1 ha; huyện Vĩnh Linh 34,7 ha; thành phố Đông Hà 75,7 ha; thị xã Quảng Trị 17,9 ha.

Diện tích đất trồng lúa giảm chủ yếu do chuyển sang các loại đất:

- + Đất trồng cây hàng năm khác 85,2 ha.
- + Đất trồng cây lâu năm 18,7 ha.
- + Đất rừng sản xuất 41,4 ha.
- + Đất rừng phòng hộ 16,7 ha
- + Đất nuôi trồng thủy sản 74,8 ha.
- + Đất có mục đích công cộng 83,1 ha.
- + Đất ở tại nông thôn 16,3 ha.
- + Đất ở tại đô thị 16,2 ha.
- + Đất bằng chưa sử dụng 31,5 ha

Diện tích còn lại giảm ở các loại đất khác với tỷ lệ nhỏ so với diện tích đất trồng lúa toàn tỉnh.

Diện tích đất trồng lúa biến động tăng là 1.166,6 ha, trong đó diện tích tăng ở các địa phương như sau: huyện Cam Lộ 11,2 ha; huyện Đakrông 872,1 ha; huyện Gio Linh 147,6 ha; huyện Hải Lăng 45,0 ha; huyện Hướng Hóa 3,6 ha; huyện Triệu Phong 35,7 ha; huyện Vĩnh Linh 9,6 ha; thành phố Đông Hà 17,6 ha.

Diện tích đất trồng lúa tăng chủ yếu do nhận từ các loại đất:

- + Đất trồng cây hàng năm khác 779,8 ha.
- + Đất trồng cây lâu năm 10,5 ha.
- + Đất rừng sản xuất 46,1 ha.
- + Đất có mặt nước chuyên dùng 15,7 ha.
- + Đất bằng chưa sử dụng 50,4 ha.
- + Đất đồi núi chưa sử dụng 79,3 ha.

Diện tích còn lại tăng ở các loại đất với tỷ lệ nhỏ so với diện tích đất trồng lúa toàn tỉnh.

1.2. Đất trồng cây hàng năm khác

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác giảm 5.003,6 ha, từ 44.845,1 ha còn 39.841,6 ha.

- *Diện tích đất trồng cây hàng năm khác biến động giảm là 7.276,3 ha, trong đó diện tích giảm ở các địa phương như sau: huyện Cam Lộ 115,4 ha; huyện Đakrông 4.874,7 ha; huyện Gio Linh 90,6 ha; huyện Hải Lăng 42,9 ha; huyện Hướng Hóa 1.893,1 ha; huyện Triệu Phong 80,0 ha; huyện Vĩnh Linh 116,8 ha; thành phố Đông Hà 57,6 ha; thị xã Quảng Trị 5,0 ha.*

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác giảm chủ yếu do chuyển sang các loại đất:

- + Đất trồng lúa 779,8 ha.
- + Đất trồng cây lâu năm 257,8 ha.
- + Đất rừng sản xuất 3.071,3 ha.
- + Đất rừng phòng hộ 1.456,5 ha.
- + Đất rừng đặc dụng 966,1 ha.
- + Đất ở tại nông thôn 115,4 ha.
- + Đất ở tại đô thị 40,9 ha.
- + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 36,6 ha.
- + Đất có mục đích công cộng 153,7 ha.

Diện tích còn lại giảm ở các loại đất khác với tỷ lệ nhỏ so với diện tích đất trồng cây hàng năm khác toàn tỉnh.

- *Diện tích đất trồng cây hàng năm khác biến động tăng là 2.272,7 ha*, trong đó diện tích tăng ở các địa phương như sau: huyện Cam Lộ 89,0 ha; huyện Đakrông 1.111,0 ha; huyện Gio Linh 329,3 ha; huyện Hải Lăng 63,7 ha; huyện Hướng Hóa 234,2 ha; huyện Triệu Phong 335,6 ha; huyện Vĩnh Linh 87,7 ha; thành phố Đông Hà 21,6 ha; thị xã Quảng Trị 0,6 ha.

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác tăng chủ yếu do nhận từ các loại đất:

- + Đất trồng lúa 85,2 ha.
- + Đất trồng cây lâu năm 107,4 ha.
- + Đất rừng sản xuất 367,9 ha.
- + Đất bằng chưa sử dụng 139,0 ha.
- + Đất đồi núi chưa sử dụng 1.151,2 ha.

Diện tích còn lại tăng ở các loại đất với tỷ lệ nhỏ so với diện tích đất trồng cây hàng năm khác toàn tỉnh.

1.3. Đất trồng cây lâu năm

Diện tích đất trồng cây lâu năm tăng 5.639,8 ha, từ 47.642,4 ha lên 53.282,2 ha.

- *Diện tích đất trồng cây lâu năm biến động giảm là 3.418,5 ha*, trong đó diện tích giảm ở các địa phương như sau: huyện Cam Lộ 117,0 ha; huyện Đakrông 407,8 ha; huyện Gio Linh 210,7 ha; huyện Hải Lăng 24,1 ha; huyện Hướng Hóa 2.475,1 ha; huyện Triệu Phong 47,8 ha; huyện Vĩnh Linh 123,7 ha; thành phố Đông Hà 2,0 ha; thị xã Quảng Trị 10,3 ha.

Diện tích đất trồng cây lâu năm giảm chủ yếu do chuyển sang các loại đất:

- + Đất trồng cây hàng năm 107,4 ha.
- + Đất rừng sản xuất 2.626,0 ha.
- + Đất rừng phòng hộ 289,8 ha
- + Đất nông nghiệp khác 19,9 ha.
- + Đất ở tại nông thôn 36,2 ha.
- + Đất ở tại đô thị 16,1 ha.
- + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 15,2 ha.
- + Đất có mục đích công cộng 102,4 ha.
- + Đất bằng chưa sử dụng 114,6 ha.

Diện tích còn lại giảm ở các loại đất khác với tỷ lệ nhỏ so với diện tích đất trồng cây lâu năm toàn tỉnh.

- *Diện tích đất trồng cây lâu năm biến động tăng là 9.058,3 ha*, trong đó diện tích tăng ở các địa phương như sau: huyện Cam Lộ 67,8 ha; huyện Đakrông 187,0 ha; huyện Gio Linh 43,2 ha; huyện Hải Lăng 199,1 ha; huyện Hướng Hóa

8.132,5 ha; huyện Triệu Phong 252,7 ha; huyện Vĩnh Linh 175,3 ha; thành phố Đông Hà 0,7 ha; thị xã Quảng Trị 0,1 ha.

Diện tích đất trồng cây lâu năm tăng chủ yếu do nhận từ các loại đất:

- + Đất trồng lúa 18,7 ha.
- + Đất trồng hàng năm khác 257,8 ha.
- + Đất rừng sản xuất 2.868,3 ha.
- + Đất rừng phòng hộ 612,1 ha.
- + Đất ở tại nông thôn 190,1 ha.
- + Đất ở tại đô thị 68,3 ha.
- + Đất bằng chưa sử dụng 25,3 ha.
- + Đất đồi núi chưa sử dụng 4.954,8 ha.

Diện tích còn lại tăng ở các loại đất khác với tỷ lệ nhỏ so với diện tích đất trồng cây lâu năm toàn tỉnh.

1.4. Đất rừng sản xuất

Diện tích đất rừng sản xuất tăng 24.567,3 ha, từ 117.618,0 ha lên 142.185,3 ha.

- *Diện tích đất rừng sản xuất biến động giảm là 12.414,7 ha*, trong đó diện tích giảm ở các địa phương như sau: huyện Cam Lộ 828,5 ha, huyện Đakrông 1.278,9 ha, huyện Gio Linh 505,0 ha, huyện Hải Lăng 300,8 ha, huyện Hướng Hóa 4.832,0 ha, huyện Triệu Phong 750,2 ha, huyện Vĩnh Linh 3.615,5 ha, thành phố Đông Hà 200,2 ha, thị xã Quảng Trị 104,4 ha.

Diện tích đất rừng sản xuất giảm chủ yếu do chuyển sang các loại đất:

- + Đất trồng cây hàng năm 367,9 ha.
- + Đất trồng cây lâu năm 2.868,3 ha.
- + Đất rừng phòng hộ 5.921,6 ha.
- + Đất rừng đặc dụng 1.095,3 ha.
- + Đất quốc phòng 103,7 ha.
- + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 193,6 ha.
- + Đất có mục đích công cộng 398,8 ha.
- + Đất bằng chưa sử dụng 142,6 ha.

Diện tích còn lại giảm ở các loại đất khác với tỷ lệ nhỏ so với diện tích đất rừng sản xuất toàn tỉnh.

- *Diện tích đất rừng sản xuất biến động tăng là 36.982,0 ha*, trong đó diện tích tăng ở các địa phương như sau: huyện Cam Lộ 2.699,4 ha; huyện Đakrông 12.740,4 ha; huyện Gio Linh 3.579,9 ha; huyện Hải Lăng 2.182,0 ha; huyện

Hướng Hóa 13.425,4 ha; huyện Triệu Phong 776,2 ha; huyện Vĩnh Linh 1.493,1 ha; thành phố Đông Hà 46,2 ha; thị xã Quảng Trị 18,4 ha.

Diện tích đất *rừng sản xuất* tăng chủ yếu do nhận từ các loại đất:

- + Đất trồng lúa 41,4 ha.
- + Đất trồng hàng năm khác 3.071,3 ha.
- + Đất trồng cây lâu năm 2.626,0 ha.
- + Đất rừng phòng hộ 12.507,7 ha.
- + Đất rừng đặc dụng 496,7 ha.
- + Đất bằng chưa sử dụng 404,0 ha.
- + Đất đồi núi chưa sử dụng 16.262,4ha.
- + Núi đá không có rừng cây 313,0 ha

Diện tích còn lại tăng ở các loại đất khác với tỷ lệ nhỏ so với diện tích đất rừng sản xuất toàn tỉnh.

1.5. Đất rừng phòng hộ

Diện tích đất rừng phòng hộ giảm 1.291,9 ha, từ 82.809,6 ha còn 81.517,7 ha.

- *Diện tích đất rừng phòng hộ biến động giảm là 14.427,0 ha*, trong đó diện tích giảm ở các địa phương như sau: huyện Cam Lộ 2.351,1 ha; huyện đảo Cồn Cỏ 0,2 ha; huyện Đakrông 2.131,9 ha; huyện Gio Linh 3.244,0 ha; huyện Hải Lăng 1.901,8 ha; huyện Hướng Hóa 2.639,5 ha; huyện Triệu Phong 845,0 ha; huyện Vĩnh Linh 1.298,4 ha; thành phố Đông Hà 0,7 ha; thị xã Quảng Trị 14,3 ha.

Diện tích đất rừng phòng hộ giảm chủ yếu do Chuyển rừng phòng hộ ít xung yếu sang rừng sản xuất và chuyển sang các loại đất:

- + Đất trồng cây hàng năm khác 13,1 ha.
- + Đất trồng cây lâu năm 612,1 ha.
- + Đất rừng sản xuất 12.507,7 ha.
- + Đất ở tại nông thôn 30,3 ha.
- + Đất quốc phòng 47,9 ha.
- + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 101,7 ha.
- + Đất có mục đích công cộng 133,8 ha.
- + Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT 23,3 ha.
- + Đất bằng chưa sử dụng 16,2 ha.

Diện tích còn lại giảm ở các loại đất khác với tỷ lệ nhỏ so với diện tích đất rừng phòng hộ toàn tỉnh.

- *Diện tích đất rừng phòng hộ biến động tăng là 13.135,1 ha*, trong đó diện tích tăng ở các địa phương như sau: huyện Cam Lộ 200,3 ha; huyện

Đakrông 2.653,0 ha; huyện Gio Linh 189,5 ha; huyện Hải Lăng 82,2 ha; huyện Hướng Hóa 6.381,1 ha; huyện Triệu Phong 149,9 ha; huyện Vĩnh Linh 3.293,0 ha; thành phố Đông Hà 110,6 ha.

Diện tích đất rừng phòng hộ tăng chủ yếu do nhận từ các loại đất:

- + Đất trồng lúa 16,7 ha.
- + Đất trồng cây hàng năm khác 1.456,5 ha.
- + Đất trồng cây lâu năm 289,8 ha.
- + Đất rừng sản xuất 5.921,6 ha.
- + Đất đồi núi chưa sử dụng 5.170,4 ha.

Diện tích còn lại tăng ở các loại đất với tỷ lệ nhỏ so với diện tích đất rừng phòng hộ toàn tỉnh.

1.6. Đất rừng đặc dụng

Diện tích đất rừng đặc dụng tăng 2.875,4 ha, từ 62.449,6 ha lên 65.325,0 ha.

- *Diện tích đất rừng đặc dụng biến động giảm là 603,7 ha*, trong đó diện tích giảm ở các địa phương như sau: huyện Đakrông 105,0 ha; huyện Hướng Hóa 492,7 ha; huyện Vĩnh Linh 6,0 ha.

Diện tích đất rừng đặc dụng giảm chủ yếu do chuyển sang các loại đất:

- + Đất rừng sản xuất 496,7 ha.
- + Đất có mục đích công cộng 25,6 ha.

Diện tích còn lại giảm ở các loại đất khác với tỷ lệ nhỏ so với diện tích đất rừng đặc dụng toàn tỉnh.

- *Diện tích đất rừng đặc dụng biến động tăng là 3.479,1 ha*, trong đó diện tích tăng ở các địa phương như sau: huyện Cam Lộ 673,9 ha; huyện Đakrông 1.537,1 ha; huyện Hướng Hóa 1.268,1 ha.

Diện tích đất rừng đặc dụng tăng chủ yếu do nhận từ các loại đất:

- + Đất trồng hàng năm khác 966,1 ha.
- + Đất rừng sản xuất 1.095,3 ha.
- + Đất nông nghiệp khác 15,7 ha.
- + Đất có mục đích công cộng 1,1 ha.
- + Đất đồi núi chưa sử dụng 1.400,2 ha.

1.7. Đất nuôi trồng thủy sản

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản tăng 129,1 ha, từ 2.926,1 ha lên 3.055,2 ha.

- *Diện tích đất nuôi trồng thủy sản biến động giảm là 136,5 ha*, trong đó diện tích giảm ở các địa phương như sau: huyện Cam Lộ 0,4 ha; huyện Đakrông

0,3 ha; huyện Gio Linh 78,9 ha; huyện Hải Lăng 7,5 ha; huyện Hướng Hóa 0,9 ha; huyện Triệu Phong 30,6 ha; huyện Vĩnh Linh 6,6 ha; thành phố Đông Hà 9,3 ha.

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản giảm chủ yếu do chuyển sang các loại đất:

- + Đất trồng lúa 8,2 ha.
- + Đất trồng cây hàng năm khác 13,3 ha.
- + Đất ở tại đô thị 3,0 ha.
- + Đất có mục đích công cộng 16,6 ha.
- + Đất có mặt nước chuyên dùng 3,0 ha.

Diện tích còn lại giảm đều ở các loại đất với tỷ lệ nhỏ so với diện tích đất nuôi trồng thủy sản toàn tỉnh.

- *Diện tích đất nuôi trồng thủy sản biến động tăng là 265,6 ha*, trong đó diện tích tăng ở các địa phương như sau: huyện Cam Lộ 9,5 ha; huyện Đakrông 1,0 ha; huyện Gio Linh 65,8 ha; huyện Hải Lăng 44,8 ha; huyện Hướng Hóa 0,4 ha; huyện Triệu Phong 101,7 ha; huyện Vĩnh Linh 15,1 ha; thành phố Đông Hà 24,5 ha; thị xã Quảng Trị 0,8 ha.

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản tăng chủ yếu do nhận từ các loại đất:

- + Đất trồng lúa 74,8 ha.
- + Đất trồng hàng năm khác 16,6 ha.
- + Đất rừng sản xuất 18,4 ha.
- + Đất nông nghiệp khác 5,6 ha.
- + Đất có mục đích công cộng 2,6 ha.
- + Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối 7,2 ha.
- + Đất có mặt nước chuyên dùng 70,6 ha.
- + Đất bằng chưa sử dụng 21,6 ha.

Diện tích còn lại tăng ở các loại đất khác với tỷ lệ nhỏ so với diện tích đất nuôi trồng thủy sản toàn tỉnh.

1.8. Đất làm muối

Diện tích đất làm muối giảm 0,5 ha, từ 10,9 ha còn 10,4 ha. Diện tích đất làm muối giảm 0,5 ha tại huyện Triệu Phong.

1.9. Đất nông nghiệp khác

Diện tích đất nông nghiệp khác tăng 126,2 ha, từ 100,8 ha lên 226,9 ha.

- *Diện tích đất nông nghiệp khác biến động giảm là 27,0 ha*, trong đó diện tích giảm ở các địa phương như sau: huyện Cam Lộ 15,7 ha; huyện Hướng Hóa 1,0 ha; huyện Triệu Phong 9,3 ha; huyện Vĩnh Linh 1,0 ha.

Diện tích đất nông nghiệp khác giảm chủ yếu do chuyển sang các loại đất:

- + Đất trồng cây hàng năm 1,3 ha.
- + Đất rừng phòng hộ 1,0 ha.
- + Đất rừng đặc dụng 15,7 ha.
- + Đất nuôi trồng thủy sản 5,6 ha.
- + Đất có mục đích công cộng 1,0 ha.

Diện tích còn lại giảm do đo đạc lại, xác định lại diện tích, loại đất, đối tượng sử dụng.

- *Diện tích đất nông nghiệp khác biến động tăng là 153,2 ha*, trong đó diện tích tăng ở các địa phương như sau: huyện Cam Lộ 53,3 ha; huyện Gio Linh 30,3 ha; huyện Hải Lăng 20,9 ha; huyện Hướng Hóa 3,9 ha; huyện Triệu Phong 14,1 ha; huyện Vĩnh Linh 8,3 ha; thành phố Đông Hà 22,4 ha.

Diện tích đất nông nghiệp khác tăng chủ yếu do nhận từ các loại đất:

- + Đất trồng lúa 1,7 ha.
- + Đất trồng hàng năm khác 31,2 ha.
- + Đất trồng cây lâu năm 19,9 ha.
- + Đất rừng sản xuất 47,0 ha.
- + Đất rừng phòng hộ 3,3 ha.
- + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 6,0 ha.
- + Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT 3,1 ha.
- + Đất bằng chưa sử dụng 13,3 ha.

Diện tích còn lại tăng ở các loại đất khác với tỷ lệ nhỏ so với diện tích đất nông nghiệp khác toàn tỉnh.

2. Biến động về đất phi nông nghiệp

Biến động về đất phi nông nghiệp từ năm 2015 đến hết năm 2019 được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 8 - Tình hình biến động về đất phi nông nghiệp

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Năm 2019		So với năm 2014		So sánh diện tích tăng, giảm (+, -)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
2	Đất phi nông nghiệp	42.650,2	9,07	40.363,6	8,52	2.286,7
2.1	Đất ở	4.525,9	0,96	4.252,5	0,90	273,4
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	3.028,6	0,64	2.952,5	0,62	76,2
2.1.2	Đất ở tại đô thị	1.497,3	0,32	1.300,1	0,27	197,3
2.2	Đất chuyên dùng	19.921,2	4,24	17.590,7	3,71	2.330,5
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	149,7	0,03	142,9	0,03	6,9
2.2.2	Đất quốc phòng	1.440,2	0,31	1.289,9	0,27	150,3
2.2.3	Đất an ninh	271,6	0,06	271,2	0,06	0,3
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	1.023,4	0,22	978,8	0,21	44,5
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1.725,5	0,37	1.168,1	0,25	557,4
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	15.310,9	3,26	13.739,8	2,90	1.571,1
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	88,4	0,02	84,5	0,02	3,9
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	391,7	0,08	382,5	0,08	9,2
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	4.929,5	1,05	4.829,6	1,02	99,9
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	9.451,8	2,01	9.537,5	2,01	-85,7
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	3.327,3	0,71	3.678,6	0,78	-351,3
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	14,5	0,00	7,7	0,00	6,8

2.1. Đất ở tại nông thôn

Diện tích đất ở tại nông thôn tăng 76,2 ha, từ 2.952,5 ha lên 3.028,6 ha.

- Diện tích đất ở tại nông thôn biến động giảm là 274,7 ha, trong đó diện tích giảm ở các địa phương như sau: huyện Cam Lộ 0,7 ha; huyện Đakrông 9,5 ha; huyện Gio Linh 16,8 ha; huyện Hải Lăng 223,2 ha; huyện Hướng Hóa 1,5 ha; huyện Triệu Phong 11,6 ha; huyện Vĩnh Linh 15,3 ha.

Diện tích đất ở tại nông thôn giảm chủ yếu do chuyển sang các loại đất:

+ Đất trồng cây hàng năm khác 16,0 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm 190,1 ha.

+ Đất ở tại đô thị 49,2 ha.

+ Đất có mục đích công cộng 4,0 ha.

Diện tích còn lại giảm ở các loại đất khác với tỷ lệ nhỏ so với diện tích đất ở tại nông thôn toàn tỉnh.

- *Diện tích đất ở tại nông thôn biến động tăng là 354,9 ha*, trong đó diện tích tăng ở các địa phương như sau: huyện Cam Lộ 52,4 ha; huyện Đakrông 40,3 ha; huyện Gio Linh 81,8 ha; huyện Hải Lăng 70,4 ha; huyện Hướng Hóa 14,4 ha; huyện Triệu Phong 45,7 ha; huyện Vĩnh Linh 48,7 ha; thị xã Quảng Trị 1,1 ha.

Diện tích đất ở tại nông thôn tăng chủ yếu do nhận từ các loại đất:

- + Đất trồng lúa 16,3 ha.
- + Đất trồng cây hàng năm khác 115,4 ha.
- + Đất trồng cây lâu năm 36,2 ha.
- + Đất rừng sản xuất 26,0 ha.
- + Đất rừng phòng hộ 30,3 ha.
- + Đất bằng chưa sử dụng 28,5 ha.
- + Đất đồi núi chưa sử dụng 9,4 ha.

Diện tích còn lại tăng đều ở các loại đất với tỷ lệ nhỏ so với diện tích đất ở tại nông thôn toàn tỉnh.

2.2. Đất ở tại đô thị

Diện tích đất ở tại đô thị tăng 197,3 ha, từ 1.300,0 ha lên 1.497,3 ha.

- *Diện tích đất ở tại đô thị biến động giảm là 75,9 ha*, trong đó diện tích giảm ở các địa phương như sau: huyện Cam Lộ 0,1 ha; huyện Đakrông 69,0 ha; huyện Gio Linh 0,1 ha; huyện Hướng Hóa 0,1 ha; huyện Triệu Phong 0,4 ha; thành phố Đông Hà 5,5 ha; thị xã Quảng Trị 0,6 ha.

Diện tích đất ở tại đô thị giảm chủ yếu do chuyển sang các loại đất:

- + Đất trồng cây lâu năm 68,3 ha.
- + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 1,1 ha.
- + Đất có mục đích công cộng 6,0 ha.
- + Đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,2 ha.

- *Diện tích đất ở tại đô thị biến động tăng là 272,9 ha*, trong đó diện tích tăng ở các địa phương như sau: huyện Cam Lộ 11,4 ha; huyện Đakrông 16,0 ha; huyện Gio Linh 28,0 ha; huyện Hải Lăng 43,2 ha; huyện Hướng Hóa 9,4 ha; huyện Triệu Phong 6,4 ha; huyện Vĩnh Linh 36,1 ha; thành phố Đông Hà 95,8 ha; thị xã Quảng Trị 26,7 ha.

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác tăng chủ yếu do nhận từ các loại đất:

- + Đất trồng lúa 16,2 ha.
- + Đất trồng cây hàng năm khác 40,9.
- + Đất trồng cây lâu năm 16,1 ha.
- + Đất rừng sản xuất 5,1 ha.

+ Đất ở tại nông thôn 49,2 ha.

+ Đất bằng chưa sử dụng 101,3 ha.

Diện tích còn lại tăng ở các loại đất khác với tỷ lệ nhỏ so với diện tích đất ở tại đô thị toàn tỉnh.

2.3. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 6,9 ha, từ 142,9 ha lên 149,7 ha.

- *Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan biến động giảm là 8,0 ha*, trong đó diện tích giảm ở các địa phương như sau: huyện Cam Lộ 0,5 ha; huyện Đakrông 0,4 ha; huyện Gio Linh 4,6 ha; huyện Hải Lăng 1,0 ha; huyện Hướng Hóa 0,3 ha; huyện Triệu Phong 0,5; huyện Vĩnh Linh 0,7 ha; thành phố Đông Hà 0,1 ha.

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm chủ yếu do chuyển sang các loại đất:

+ Đất ở tại đô thị 0,6 ha.

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp 4,3 ha.

+ Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,6 ha.

Diện tích còn lại giảm ở các loại đất khác với tỷ lệ nhỏ so với diện tích đất trồng cây hàng năm khác toàn tỉnh.

- *Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan biến động tăng là 14,8 ha*, trong đó diện tích tăng ở các địa phương như sau: huyện Cam Lộ 3,0 ha; huyện Đakrông 2,8 ha; huyện Gio Linh 0,8 ha; huyện Hải Lăng 0,9 ha; huyện Hướng Hóa 0,2 ha; huyện Triệu Phong 1,2 ha; huyện Vĩnh Linh 1,1 ha; thành phố Đông Hà 4,9 ha.

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng chủ yếu do nhận từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa 1,6 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác 2,9 ha.

+ Đất rừng phòng hộ 0,7 ha.

+ Đất quốc phòng 0,9 ha.

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,9 ha.

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT 0,5 ha.

+ Đất bằng chưa sử dụng 4,5 ha.

+ Đất đồi núi chưa sử dụng 0,8 ha.

Diện tích còn lại tăng ở các loại đất khác với tỷ lệ nhỏ so với diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan toàn tỉnh.

2.4. Đất quốc phòng

Diện tích đất quốc phòng hàng năm khác tăng 150,3 ha, từ 1.289,9 ha lên 1.440,2 ha.

- *Diện tích đất quốc phòng biến động giảm là 33,2 ha*, trong đó diện tích giảm ở các địa phương như sau: huyện Cam Lộ 1,5 ha; huyện Đakrông 4,4 ha; huyện Gio Linh 0,2 ha; huyện Hải Lăng 8,4 ha; huyện Hướng Hóa 6,0 ha; huyện Triệu Phong 5,8 ha; thành phố Đông Hà 1,4 ha; thị xã Quảng Trị 5,4 ha.

Diện tích đất quốc phòng giảm chủ yếu do chuyển sang các loại đất:

- + Đất trồng lúa 1,1 ha
- + Đất trồng cây hàng năm khác 0,8 ha.
- + Đất rừng sản xuất 19,8 ha.
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,9 ha.
- + Đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,5 ha.
- + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 2,1 ha.
- + Đất có mục đích công cộng 1,4 ha.
- + Đất bằng chưa sử dụng 1,2 ha.

Diện tích còn lại giảm ở các loại đất khác với tỷ lệ nhỏ so với diện tích đất trồng cây hàng năm khác toàn tỉnh.

- *Diện tích đất quốc phòng biến động tăng là 183,5 ha*, trong đó diện tích tăng ở các địa phương như sau: huyện Cam Lộ 15,4 ha; huyện Đakrông 20,7 ha; huyện Gio Linh 2,6 ha; huyện Hải Lăng 0,2 ha; huyện Hướng Hóa 0,2 ha; huyện Triệu Phong 34,5 ha; huyện Vĩnh Linh 107,1 ha; thành phố Đông Hà 0,2 ha; thị xã Quảng Trị 1,7 ha.

Diện tích đất quốc phòng tăng chủ yếu do nhận từ các loại đất:

- + Đất trồng lúa 1,6 ha.
- + Đất trồng cây hàng năm khác 11,1 ha.
- + Đất trồng cây lâu năm 3,2 ha.
- + Đất rừng sản xuất 103,7 ha.
- + Đất rừng phòng hộ 47,9 ha.
- + Đất có mục đích công cộng 1,8 ha.
- + Đất bằng chưa sử dụng 12,0 ha.

Diện tích còn lại tăng ở các loại đất khác với tỷ lệ nhỏ so với diện tích đất quốc phòng toàn tỉnh.

2.5. Đất an ninh

Kỳ kiểm kê đất đai năm 2019, diện tích đất an ninh là 271,6 ha, có biến động giữa 2 kỳ kiểm kê không đáng kể do đo đạc lại bản đồ địa chính. Đất an

ninh phân bố ở các địa phương như sau: huyện Cam Lộ 221,8 ha; huyện Đakrông 2,1 ha; huyện Gio Linh 6,6 ha; huyện Hải Lăng 2,4 ha; huyện Hướng Hóa 2,1 ha; huyện Triệu Phong 3,7 ha; huyện Vĩnh Linh 4,1 ha; thành phố Đông Hà 27,0 ha; thị xã Quảng Trị 1,5 ha; huyện đảo Cồn Cỏ có diện tích đất an ninh không đáng kể.

2.6. Đất xây dựng công trình sự nghiệp

Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp tăng 44,5 ha, từ 978,8 ha lên 1.023,4 ha.

- *Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp biến động giảm là 40,1 ha, trong đó diện tích giảm ở các địa phương như sau: huyện Cam Lộ 1,1 ha; huyện Đakrông 7,2 ha; huyện Gio Linh 6,8 ha; huyện Hải Lăng 0,1 ha; huyện Hướng Hóa 12,2 ha; huyện Triệu Phong 7,9 ha; huyện Vĩnh Linh 2,8 ha; thành phố Đông Hà 2,1 ha; thị xã Quảng Trị 0,2 ha.*

Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp giảm chủ yếu do chuyển sang các loại đất:

- + Đất trồng lúa 2,2 ha.
- + Đất trồng cây hàng năm khác 3,5 ha.
- + Đất trồng cây lâu năm 3,5 ha.
- + Đất rừng sản xuất 1,0 ha.
- + Đất ở tại nông thôn 2,2 ha.
- + Đất ở tại đô thị 1,0 ha.
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,9 ha.
- + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 8,6 ha.
- + Đất có mục đích công cộng 7,7 ha.
- + Đất bằng chưa sử dụng 0,5 ha.

Diện tích còn lại giảm ở các loại đất khác với tỷ lệ nhỏ so với diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp toàn tỉnh.

- *Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp biến động tăng là 84,6 ha, trong đó diện tích tăng ở các địa phương như sau: huyện Cam Lộ 7,0 ha; huyện Đakrông 22,2 ha; huyện Gio Linh 25,0 ha; huyện Hải Lăng 6,7 ha; huyện Hướng Hóa 6,3 ha; huyện Triệu Phong 4,8 ha; huyện Vĩnh Linh 1,5 ha; thành phố Đông Hà 8,8 ha; thị xã Quảng Trị 2,4 ha.*

Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp tăng chủ yếu do nhận từ các loại đất:

- + Đất trồng lúa 6,5 ha.
- + Đất trồng cây hàng năm khác 10,6 ha.
- + Đất trồng cây lâu năm 7,7 ha.

- + Đất rừng sản xuất 11,8 ha.
- + Đất rừng phòng hộ 1,8 ha.
- + Đất rừng đặc dụng 2,2 ha.
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 4,3 ha.
- + Đất có mục đích công cộng 2,8 ha.
- + Đất bằng chưa sử dụng 6,0 ha.
- + Đất đồi núi chưa sử dụng 10,5 ha.

Diện tích còn lại tăng ở các loại đất khác với tỷ lệ nhỏ so với diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp toàn tỉnh.

2.7. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

Diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tăng 557,4 ha, từ 1.168,1 ha lên 1.725,5 ha.

- *Diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp biến động giảm là 57,2 ha*, trong đó diện tích giảm ở các địa phương như sau: huyện Cam Lộ 29,7 ha, huyện Đakrông 2,8 ha; huyện Gio Linh 2,2 ha; huyện Hải Lăng 0,2 ha; huyện Hướng Hóa 8,1 ha, huyện Triệu Phong 6,5 ha, huyện Vĩnh Linh 2,0 ha, thành phố Đông Hà 5,5 ha; thị xã Quảng Trị 0,3 ha.

Diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp giảm chủ yếu do chuyển sang các loại đất:

- + Đất trồng lúa 1,1 ha
- + Đất trồng cây hàng năm khác 13,1 ha.
- + Đất trồng cây lâu năm 2,2 ha.
- + Đất rừng sản xuất 2,4 ha.
- + Đất rừng phòng hộ 17,8 ha.
- + Đất nông nghiệp khác 6,0 ha.
- + Đất ở tại nông thôn 3,3 ha.
- + Đất ở tại đô thị 1,8 ha.
- + Đất có mục đích công cộng 3,4 ha.

Diện tích còn lại giảm ở các loại đất khác với tỷ lệ nhỏ so với diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp toàn tỉnh.

- *Diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp biến động tăng 614,6 ha*, trong đó diện tích tăng ở các địa phương như sau: huyện Cam Lộ 53,6 ha; huyện Đakrông 46,9 ha; huyện Gio Linh 198,4 ha; huyện Hải Lăng 112,8 ha; huyện Hướng Hóa 14,9 ha; huyện Triệu Phong 37,7 ha; huyện Vĩnh Linh 76,1 ha; thành phố Đông Hà 27,2 ha; thị xã Quảng Trị 47,0 ha.

Diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tăng chủ yếu do nhận từ các loại đất:

- + Đất trồng lúa 2,6 ha.
- + Đất trồng cây hàng năm khác 36,6 ha.
- + Đất trồng cây lâu năm 15,2 ha.
- + Đất rừng sản xuất 193,6 ha.
- + Đất rừng phòng hộ 101,7 ha.
- + Đất rừng đặc dụng 5,9 ha.
- + Đất xây dựng công trình sự nghiệp 8,6 ha.
- + Đất có mục đích công cộng 9,4 ha.
- + Đất bằng chưa sử dụng 115,2 ha.
- + Đất đồi núi chưa sử dụng 19,8 ha.

Diện tích còn lại tăng ở các loại đất khác với tỷ lệ nhỏ so với diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp toàn tỉnh.

2.8. Đất sử dụng vào mục đích công cộng

Diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng tăng 1.571,1 ha, từ 13.739,8 ha lên 15.310,9 ha.

- *Diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng biến động giảm 146,0 ha, trong đó diện tích giảm ở các địa phương như sau: huyện Cam Lộ 5,1 ha; huyện Đakrông 28,3 ha; huyện Gio Linh 32,7 ha; huyện Hải Lăng 9,3 ha; huyện Hướng Hóa 7,7 ha; huyện Triệu Phong 7,1 ha; huyện Vĩnh Linh 13,4 ha; thành phố Đông Hà 39,1 ha; thị xã Quảng Trị 3,3 ha.*

Diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng giảm chủ yếu do chuyển sang các loại đất:

- + Đất trồng cây hàng năm khác 7,9 ha.
- + Đất trồng cây lâu năm 6,5 ha.
- + Đất rừng sản xuất 30,6 ha.
- + Đất nuôi trồng thủy sản 2,6 ha.
- + Đất ở tại nông thôn 3,6 ha.
- + Đất ở tại đô thị 6,3 ha.
- + Đất xây dựng công trình sự nghiệp 2,8 ha.
- + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 9,4 ha.
- + Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối 24,8 ha.
- + Đất bằng chưa sử dụng 9,9 ha.

Diện tích còn lại giảm ở các loại đất khác với tỷ lệ nhỏ so với diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng toàn tỉnh.

- *Diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng biến động tăng 1.717,1 ha*, trong đó diện tích tăng ở các địa phương như sau: huyện Cam Lộ 129,1 ha; huyện Đakrông 172,6 ha; huyện Gio Linh 475,5 ha; huyện Hải Lăng 259,1 ha; huyện Hướng Hóa 140,9 ha; huyện Triệu Phong 281,7 ha; huyện Vĩnh Linh 59,6 ha; thành phố Đông Hà 137,2 ha; thị xã Quảng Trị 55,3 ha.

Diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng tăng chủ yếu do nhận từ các loại đất:

- + Đất trồng lúa 83,1 ha.
- + Đất trồng cây hàng năm khác 153,7 ha.
- + Đất trồng cây lâu năm 102,4 ha.
- + Đất rừng sản xuất 398,8 ha.
- + Đất rừng phòng hộ 133,8 ha.
- + Đất có mặt nước chuyên dùng 272,4 ha.
- + Đất bằng chưa sử dụng 140,4 ha.

Diện tích còn lại tăng ở các loại đất khác với tỷ lệ nhỏ so với diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng toàn tỉnh.

2.9. Đất cơ sở tôn giáo

Diện tích đất cơ sở tôn giáo tăng 3,9 ha, từ 84,5 ha lên 88,4 ha.

- *Diện tích đất cơ sở tôn giáo biến động giảm 2,1 ha*, trong đó diện tích giảm chủ yếu tại huyện Triệu Phong. Các địa phương khác diện tích giảm không đáng kể. Nguyên nhân giảm là do đo đạc lại, xác định lại ranh giới, loại đất.

- *Diện tích đất cơ sở tôn giáo biến động tăng 6,0 ha*, trong đó diện tích tăng ở các địa phương như sau: huyện Cam Lộ 0,2 ha; huyện Đakrông 0,4 ha; huyện Gio Linh 2,0 ha; huyện Hải Lăng 0,8 ha; huyện Hướng Hóa 0,2 ha; huyện Triệu Phong 1,8 ha; thành phố Đông Hà 0,5 ha; thị xã Quảng Trị 0,1 ha.

Diện tích đất cơ sở tôn giáo tăng chủ yếu do nhận từ các loại đất:

- + Đất trồng cây hàng năm khác 0,9 ha.
- + Đất rừng sản xuất 0,9 ha.
- + Đất cơ sở tín ngưỡng 1,0 ha.
- + Đất bằng chưa sử dụng 0,6 ha.

Diện tích còn lại tăng ở các loại đất khác với tỷ lệ nhỏ so với diện tích đất cơ sở tôn giáo toàn tỉnh.

2.10. Đất cơ sở tín ngưỡng

Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng tăng 9,2 ha, từ 382,5 ha lên 391,7 ha.

- *Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng biến động giảm 7,6 ha*, trong đó diện tích giảm ở các địa phương như sau: huyện Cam Lộ 0,6 ha; huyện Gio Linh 2,0 ha; huyện Hải Lăng 0,3 ha; huyện Hướng Hóa 0,4 ha; huyện Triệu Phong 3,6 ha; thành phố Đông Hà 0,6 ha; thị xã Quảng Trị 0,1 ha.

Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng giảm chủ yếu do chuyển sang các loại đất:

+ Đất trồng cây hàng năm khác 0,9 ha.

+ Đất có mục đích công cộng 1,7 ha.

+ Đất cơ sở tôn giáo 1,0 ha.

Diện tích còn lại giảm ở các loại đất khác với tỷ lệ nhỏ so với diện tích đất trồng cây hàng năm khác toàn tỉnh.

- *Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng biến động tăng 16,8 ha*, trong đó diện tích tăng ở các địa phương như sau: huyện Gio Linh 10,4 ha. huyện Hải Lăng 1,6 ha. Huyện Hướng Hóa 0,2 ha; huyện Triệu Phong 4,1 ha; thành phố Đông Hà 0,5 ha.

Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng tăng chủ yếu do nhận từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa 0,9 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác 2,6 ha.

+ Đất rừng sản xuất 0,7 ha.

+ Đất rừng phòng hộ 1,1 ha.

+ Đất cơ sở tôn giáo 1,1 ha.

Diện tích còn lại tăng ở các loại đất khác với tỷ lệ nhỏ so với diện tích đất cơ sở tín ngưỡng toàn tỉnh.

2.11. Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng tăng 99,9 ha, từ 4.829,6 ha lên 4.929,5 ha.

- *Diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng biến động giảm 147,6 ha*, trong đó diện tích giảm ở các địa phương như sau: huyện Cam Lộ 3,4 ha; huyện Đakrông 1,8 ha; huyện Gio Linh 38,0 ha; huyện Hải Lăng 13,9 ha; huyện Hướng Hóa 1,3 ha; huyện Triệu Phong 66,0 ha; huyện Vĩnh Linh 6,4 ha; thành phố Đông Hà 15,8 ha; thị xã Quảng Trị 1,0 ha.

Diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng giảm chủ yếu do chuyển sang các loại đất:

+ Đất trồng cây hàng năm khác 6,0 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm 4,1 ha.

- + Đất rừng sản xuất 21,5 ha.
- + Đất rừng phòng hộ 11 ha.
- + Đất nông nghiệp khác 3,1 ha.
- + Đất có mục đích công cộng 20,0 ha.
- + Đất bằng chưa sử dụng 4,2 ha.

Diện tích còn lại giảm ở các loại đất khác với tỷ lệ nhỏ so với diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng toàn tỉnh.

- *Diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng biến động tăng 247,5 ha*, trong đó diện tích tăng ở các địa phương như sau: huyện Cam Lộ 6,0 ha; huyện Đakrông 6,2 ha; huyện Gio Linh 118,8 ha; huyện Hải Lăng 35,1 ha; huyện Hướng Hóa 1,0 ha; huyện Triệu Phong 29,5 ha; huyện Vĩnh Linh 18,7 ha; thành phố Đông Hà 32,3 ha.

Diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng tăng chủ yếu do nhận từ các loại đất:

- + Đất trồng lúa 8,4 ha.
- + Đất trồng cây hàng năm khác 3,6 ha.
- + Đất rừng sản xuất 50,7 ha.
- + Đất rừng phòng hộ 23,3 ha.
- + Đất bằng chưa sử dụng 51,7 ha.

Diện tích còn lại tăng ở các loại đất khác với tỷ lệ nhỏ so với diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng toàn tỉnh.

2.12. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm 85,7 ha, từ 9.537,5 ha còn 9.451,8 ha.

- *Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối biến động giảm 168,5 ha*, trong đó diện tích giảm ở các địa phương như sau: huyện Cam Lộ 8,9 ha; huyện Đakrông 30,2 ha; huyện Gio Linh 35,5 ha; huyện Hải Lăng 12,3 ha; huyện Hướng Hóa 9,5 ha; huyện Triệu Phong 53,1 ha; huyện Vĩnh Linh 0,6 ha; thành phố Đông Hà 12,8 ha; thị xã Quảng Trị 1,8 ha.

Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm chủ yếu do chuyển sang các loại đất:

- + Đất rừng sản xuất 13,1 ha.
- + Đất rừng phòng hộ 9,5 ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản 7,2 ha.

+ Đất có mục đích công cộng 35,6 ha.

Diện tích còn lại giảm ở các loại đất khác với tỷ lệ nhỏ so với diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối toàn tỉnh.

- *Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối biến động tăng là 82,8 ha, trong đó diện tích tăng ở các địa phương như sau: huyện Đakrông 12,5 ha; huyện Gio Linh 6,9 ha; huyện Hải Lăng 7,3 ha; huyện Hướng Hóa 11,4 ha; huyện Triệu Phong 13,9 ha; thành phố Đông Hà 30,7 ha; thị xã Quảng Trị 0,1 ha.*

Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối tăng chủ yếu do nhận từ các loại đất:

+ Đất trồng cây lâu năm 4,5 ha.

+ Đất rừng sản xuất 4,5 ha.

+ Đất có mục đích công cộng 24,8 ha.

+ Đất bằng chưa sử dụng 7,1 ha.

+ Đất đồi núi chưa sử dụng 10,3 ha.

Diện tích còn lại tăng ở các loại đất khác với tỷ lệ nhỏ so với diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối toàn tỉnh.

2.13. Đất có mặt nước chuyên dùng

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng giảm 351,3 ha, từ 3.678,6 ha còn 3.327,3 ha.

- *Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng biến động giảm 464,2 ha, trong đó diện tích giảm ở các địa phương như sau: huyện Cam Lộ 77,5 ha, huyện Gio Linh 219,2 ha, huyện Hải Lăng 36,0 ha, huyện Hướng Hóa 0,2 ha, huyện Triệu Phong 74,4 ha, huyện Vĩnh Linh 27,3 ha, thành phố Đông Hà 21,5 ha, thị xã Quảng Trị 6,1 ha.*

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng giảm chủ yếu do chuyển sang các loại đất:

+ Đất trồng lúa 15,7 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác 12,0 ha.

+ Đất rừng sản xuất 30,6 ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản 70,6 ha.

+ Đất có mục đích công cộng 272,4 ha.

+ Đất bằng chưa sử dụng 11,4 ha.

Diện tích còn lại giảm ở các loại đất khác với tỷ lệ nhỏ so với diện tích đất có mặt nước chuyên dùng toàn tỉnh.

- *Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng biến động tăng 112,8 ha*, trong đó diện tích tăng ở các địa phương như sau: huyện Cam Lộ 2,9 ha; huyện Gio Linh 71,1 ha; huyện Hướng Hóa 0,6 ha; huyện Triệu Phong 32,5 ha; huyện Vĩnh Linh 1,3 ha; thành phố Đông Hà 2,4 ha; thị xã Quảng Trị 2,1 ha.

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng tăng chủ yếu do nhận từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa 9,1 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác 3,1 ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản 3,0 ha.

+ Đất bằng chưa sử dụng 24,2 ha.

Diện tích còn lại tăng ở các loại đất khác với tỷ lệ nhỏ so với diện tích đất có mặt nước chuyên dùng toàn tỉnh.

2.14. Đất phi nông nghiệp khác

Diện tích đất phi nông nghiệp khác tăng 6,8 ha, từ 7,7 ha lên 14,5 ha.

Diện tích đất phi nông nghiệp khác biến động tăng 6,8 ha, trong đó diện tích tăng ở các địa phương như sau: huyện Gio Linh 5,8 ha; huyện Hải Lăng 0,7 ha; huyện Triệu Phong 0,4 ha.

Diện tích đất phi nông nghiệp khác tăng chủ yếu do đo đạc lại, xác định lại ranh giới thửa đất, diện tích, loại ruộng đất.

3. Biến động về đất chưa sử dụng:

Biến động về đất chưa sử dụng từ năm 2015 đến hết năm 2019 được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 9 - Tình hình biến động về đất chưa sử dụng

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Năm 2019		So với năm 2014		So sánh diện tích tăng, giảm (+, -)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
3	Đất chưa sử dụng	12.569,0	2,67	46.090,5	9,73	-33.521,5
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	5.721,5	1,22	6.816,7	1,44	-1.095,2
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	6.821,9	1,45	38.858,1	8,20	-32.036,2
3.3	Núi đá không có rừng cây	25,6	0,01	415,7	0,09	-390,1

3.1. Đất bằng chưa sử dụng

Diện tích đất bằng chưa sử dụng giảm 1.095,2 ha, từ 6.816,7 ha còn 5.721,5 ha.

- *Diện tích đất bằng chưa sử dụng biến động giảm là 1.645,0 ha, trong đó diện tích giảm ở các địa phương như sau: huyện Cam Lộ 49,9 ha; huyện Đakrông 73,1 ha; huyện Gio Linh 713,8 ha; huyện Hải Lăng 256,9 ha; huyện Triệu Phong 199,9 ha; huyện Vĩnh Linh 113,2 ha; thành phố Đông Hà 171,3 ha; thị xã Quảng Trị 21,9 ha.*

Diện tích đất bằng chưa sử dụng giảm chủ yếu do chuyển sang các loại đất:

- + Đất trồng lúa 50,4 ha.
- + Đất trồng cây hàng năm khác 139,0 ha.
- + Đất rừng sản xuất 404,0 ha.
- + Đất ở tại đô thị 101,3 ha.
- + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 115,2 ha.
- + Đất có mục đích công cộng 140,4 ha.
- + Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT 51,7 ha.

Diện tích còn lại giảm ở các loại đất khác với tỷ lệ nhỏ so với diện tích đất bằng chưa sử dụng toàn tỉnh.

- *Diện tích đất bằng chưa sử dụng biến động tăng là 550,1 ha, trong đó diện tích tăng ở các địa phương như sau: huyện Cam Lộ 38,3 ha; huyện Đakrông 5,3 ha; huyện Gio Linh 172,1 ha; huyện Hải Lăng 2,4 ha; huyện Triệu Phong 203,7 ha; huyện Vĩnh Linh 46,2 ha; thành phố Đông Hà 46,3 ha; thị xã Quảng Trị 35,8 ha.*

Diện tích đất bằng chưa sử dụng tăng chủ yếu do nhận từ các loại đất:

- + Đất trồng lúa 31,5 ha.
- + Đất trồng cây hàng năm khác 21,2 ha.
- + Đất trồng cây lâu năm 114,6 ha.
- + Đất rừng sản xuất 142,6 ha.
- + Đất có mục đích công cộng 9,9 ha.
- + Đất có mặt nước chuyên dùng 11,4 ha.

Diện tích còn lại tăng ở các loại đất khác với tỷ lệ nhỏ so với diện tích đất bằng chưa sử dụng toàn tỉnh.

3.2. Đất đồi núi chưa sử dụng

Diện tích đất đồi núi chưa sử dụng giảm 32.036,2 ha, từ 38.858,1 ha còn 6.821,9 ha.

- *Diện tích đất đồi núi chưa sử dụng biến động giảm 32.114,4 ha*, trong đó diện tích giảm ở các địa phương như sau: huyện Cam Lộ 491,9 ha; huyện Đakrông 14.058,5 ha; huyện Gio Linh 165,2 ha; huyện Hải Lăng 86,7 ha; huyện Hướng Hóa 17.222,3 ha; huyện Triệu Phong 70,2 ha; huyện Vĩnh Linh 11,3 ha; thành phố Đông Hà 8,2 ha.

Diện tích đất đồi núi chưa sử dụng giảm chủ yếu do chuyển sang các loại đất:

- + Đất trồng cây hàng năm khác 1.151,2 ha.
- + Đất trồng cây lâu năm 4.954,8 ha.
- + Đất rừng sản xuất 16.262,4 ha.
- + Đất rừng phòng hộ 5.170,4 ha.
- + Đất rừng đặc dụng 1.400,2 ha.

Diện tích còn lại giảm ở các loại đất khác với tỷ lệ nhỏ so với diện tích đất đồi núi chưa sử dụng toàn tỉnh.

- *Diện tích đất đồi núi chưa sử dụng biến động tăng 78,2 ha*, trong đó diện tích tăng ở các địa phương như sau: huyện Cam Lộ 0,4 ha; huyện Đakrông 8,4 ha; huyện Hải Lăng 50,2 ha; huyện Hướng Hóa 1,1 ha; huyện Triệu Phong 18,1 ha.

Diện tích đất đồi núi chưa sử dụng tăng chủ yếu do nhận từ các loại đất:

- + Đất trồng cây hàng năm khác 4,4 ha.
- + Đất rừng sản xuất 45,1 ha.

Diện tích còn lại tăng ở các loại đất khác với tỷ lệ nhỏ so với diện tích đất đồi núi chưa sử dụng toàn tỉnh.

3.3. Núi đá không có rừng cây

Diện tích đất đá không có rừng cây giảm 390,1 ha, từ 415,7 ha còn 25,6 ha, trong đó diện tích tăng ở các địa phương như sau: huyện Cam Lộ 77,1 ha; huyện Đakrông 313,0 ha.

Diện tích đất đồi núi chưa sử dụng giảm chủ yếu do chuyển sang các loại đất:

- + Đất rừng sản xuất 313,0 ha.
- + Đất rừng phòng hộ 77,1 ha.

C. Tình hình sử dụng đất theo quyết định được giao đất, được thuê đất, được chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa thực hiện

Tình hình sử dụng đất theo quyết định được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn tỉnh cơ bản sử dụng đúng mục đích được giao, cho thuê, chuyển mục đích sử dụng.

Toàn tỉnh Quảng Trị có 701 ha đất của các tổ chức, cá nhân sử dụng đất theo quyết định được giao đất, được thuê đất, được chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa thực hiện dự án, chi tiết ở bảng sau:

Bảng 10 - Diện tích theo đối tượng được giao đất, thuê đất chưa thực hiện

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Tổ chức kinh tế	Cơ quan đơn vị của Nhà nước	Tổ chức sự nghiệp công lập	Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo
I	Tổng diện tích đất	701.2	108.5	589.4	1.6	0.8	0.9
1	Đất nông nghiệp	481.2	5.0	476.2	-	-	-
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	481.1	4.9	476.2	-	-	-
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	0.3	0.3	-	-	-	-
1.1.1.1	Đất trồng lúa	-	-	-	-	-	-
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0.3	0.3	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	480.8	4.6	476.2	-	-	-
1.2	Đất lâm nghiệp	-	-	-	-	-	-
1.2.1	Đất rừng sản xuất	-	-	-	-	-	-
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	-	-	-	-	-	-
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	0.1	0.1	-	-	-	-
1.4	Đất làm muối	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	220.0	103.5	113.2	1.6	0.8	0.9
2.1	Đất ở	105.1	103.5	-	1.6	-	-
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	42.7	41.1	-	1.6	-	-
2.1.2	Đất ở tại đô thị	62.4	62.4	-	-	-	-
2.2	Đất chuyên dùng	114.0	-	113.2	-	0.8	-
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	-	-	-	-	-	-
2.2.2	Đất quốc phòng	-	-	-	-	-	-
2.2.3	Đất an ninh	-	-	-	-	-	-
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	0.3	-	-	-	0.3	-

STT	Loại đất	Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Tổ chức kinh tế	Cơ quan đơn vị của Nhà nước	Tổ chức sự nghiệp công lập	Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	33.8	-	33.8	-	-	-
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	79.9	-	79.4	-	0.6	-
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	0.9	-	-	-	-	0.9
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	0.0	-	-	0.0	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	0.0	-	-	0.0	-	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	-	-	-	-	-	-

Đất theo quyết định được giao đất, được thuê đất, được chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa thực hiện chủ yếu là ở các tổ chức kinh tế, diện tích 589 ha chiếm 84,05%; hộ gia đình, cá nhân chỉ chiếm tỷ lệ 15,45% với diện tích 109 ha; cơ quan, đơn vị nhà nước 2 ha, chiếm 0,23%; Tổ chức sự nghiệp công lập 1 ha, chiếm 0,12%, Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo 1 ha chiếm 0,12%.

Các trường hợp sử dụng đất không đúng theo quyết định được giao đất, được thuê đất, được chuyển mục đích sử dụng đất đã được Sở Tài nguyên và Môi trường thường xuyên theo dõi và kiểm tra. Đối với các tổ chức vi phạm, Sở Tài nguyên và Môi trường đã kịp thời tham mưu trình UBND tỉnh thu hồi để giao, cho đơn vị khác thuê bảo đảm quỹ đất được sử dụng có hiệu quả.

D. Tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm

Thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, rà soát quy hoạch các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được chú trọng thực hiện. Bên cạnh đó, việc giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai của các tổ chức, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn tỉnh cũng góp phần hoàn thành kế hoạch sử đất của tỉnh.

Tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm được thể hiện trong bảng dưới đây:

Bảng 11 - Tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm*Đơn vị tính: ha*

Thứ tự	Loại đất	So sánh hiện trạng sử dụng đất và chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất của năm thống kê, kiểm kê		
		Diện tích theo thống kê, kiểm kê đất đai năm 2019	Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2019	So sánh
1	Đất nông nghiệp	413,012.3	402,763.6	10,248.7
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	124,107.1	124,184.0	-76.9
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	70,500.2	70,464.5	35.7
1.1.1.1	Đất trồng lúa	29,452.9	28,311.9	1,141.0
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	41,047.4	42,152.7	-1,105.3
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	53,606.8	53,719.5	-112.6
1.2	Đất lâm nghiệp	285,621.5	274,978.4	10,643.1
1.2.1	Đất rừng sản xuất	137,977.7	134,647.1	3,330.6
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	83,066.2	77,116.5	5,949.8
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	64,577.6	63,214.9	1,362.8
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	3,054.5	2,963.2	91.2
1.4	Đất làm muối	10.4	10.9	-0.5
1.5	Đất nông nghiệp khác	218.8	627.0	-408.2
2	Đất phi nông nghiệp	42,692.9	44,773.1	-2,080.2
2.1	Đất ở	4,525.9	5,107.1	-581.2
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	3,028.6	3,327.6	-299.0
2.1.2	Đất ở tại đô thị	1,497.3	1,779.5	-282.2
2.2	Đất chuyên dùng	19,917.4	21,038.7	-1,121.3
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	149.7	189.9	-40.2
2.2.2	Đất quốc phòng	1,441.9	1,426.3	15.6
2.2.3	Đất an ninh	271.6	276.0	-4.4
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	1,023.4	885.7	137.6
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1,725.5	1,695.0	30.5
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	15,305.4	16,565.8	-1,260.4
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	88.4	89.2	-0.8
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	391.7	383.6	8.2
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	4,961.1	4,838.8	122.4
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	9,455.2	9,663.7	-208.5
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	3,338.7	3,648.6	-309.9
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	14.5	3.5	11.0
3	Đất chưa sử dụng	14,419.4	26,515.0	-12,095.6
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	5,591.2	5,384.9	206.3
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	8,394.9	20,714.6	-12,319.8
3.3	Núi đá không có rừng cây	433.4	415.5	17.9

So với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất năm 2019, hiện trạng sử dụng đất năm 2019 có sự chênh lệch lớn. Một trong những nguyên nhân tạo ra sự chênh lệch lớn đó là do điều chỉnh đường địa giới hành chính tỉnh Quảng Trị đoạn giáp tỉnh Thừa Thiên Huế theo Nghị quyết số 31/NQ-CP ngày 13/5/2019 của Thủ tướng Chính

phủ về việc xác định địa giới hành chính giữa tỉnh Thừa Thiên Huế và tỉnh Quảng Trị tại hai khu vực do lịch sử để lại và điều chỉnh địa giới hành chính theo đề án 513. Sau khi điều chỉnh, diện tích tự nhiên toàn tỉnh giảm 3.619 ha. Một số loại đất có diện tích chênh lệch lớn như: đất rừng sản xuất tăng 3.331 ha, đất rừng phòng hộ tăng 5.950 ha, đất trồng lúa tăng 1.141 ha, đất trồng cây hàng năm khác giảm 1.105 ha, đất có mục đích công cộng giảm 1.260 ha, đất đồi núi chưa sử dụng giảm 12.320 ha.

Cùng với việc chuyển mục đích sử dụng đất theo các quyết định chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất của cơ quan có thẩm quyền theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của từng địa phương thì việc chuyển mục đích sử dụng đất tự phát diễn ra tương đối nhiều tại các khu dân cư. Việc chấp hành quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong nhiều trường hợp chưa nghiêm. Tình trạng người sử dụng đất vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn xảy ra trong kỳ quy hoạch, kế hoạch. Tình trạng này cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai kiểm soát chưa được tốt và cũng chưa có chế tài nghiêm khắc để răn đe, xử phạt.

Nhìn chung, chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về các chỉ tiêu phân bổ còn những điểm chưa phù hợp với thực tiễn. Một số chỉ tiêu sử dụng đất chưa có tính dự báo chính xác về nhu cầu quỹ đất cho các mục đích sử dụng, nhất là đất cho phát triển cơ sở hạ tầng, phát triển công nghiệp, dẫn đến tình trạng dự báo có loại thiếu, có loại thừa quỹ đất nên tính khả thi không cao. Các chỉ tiêu trong kỳ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thiên về sắp xếp các loại đất theo mục tiêu quản lý hành chính, chưa tính toán đầy đủ về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường nhằm đảm bảo phát triển bền vững trong sử dụng đất.

E. Tình hình chuyển mục đích sử dụng đất khác với hồ sơ địa chính

Tình hình sử dụng đất theo quyết định được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn tỉnh cơ bản sử dụng đúng mục đích được giao, cho thuê, chuyển mục đích sử dụng. Tuy nhiên, toàn tỉnh hiện có 3.332 ha đất của các tổ chức, cá nhân sử dụng đất theo quyết định được giao đất, được thuê đất, được chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chuyển mục đích sử dụng đất khác với hồ sơ địa chính, chi tiết ở bảng sau:

Bảng 12 - Tình hình chuyển mục đích sử dụng đất khác với hồ sơ địa chính

STT	Loại đất	Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Tổ chức kinh tế	Cơ quan đơn vị của Nhà nước	Tổ chức sự nghiệp công lập	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo	Đối tượng được giao quản lý
I	Tổng diện tích đất	3,332.3	688.0	314.5	420.2	1,828.0	1.9	81.8
1	Đất nông nghiệp	3,142.3	534.5	314.5	419.4	1,827.9	-	46.0
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	530.3	196.5	283.9	24.9	-	-	25.0
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	194.0	155.1	-	24.9	-	-	14.1
1.1.1.1	Đất trồng lúa	157.3	125.8	-	20.8	-	-	10.8
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm	36.7	29.3	-	4.1	-	-	3.3

STT	Loại đất	Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Tổ chức kinh tế	Cơ quan đơn vị của Nhà nước	Tổ chức sự nghiệp công lập	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo	Đổi tượng được giao quản lý
	khác							
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	336.2	41.4	283.9	0.1	-	-	10.9
1.2	Đất lâm nghiệp	2,597.6	323.7	30.6	394.4	1,827.9	-	21.0
1.2.1	Đất rừng sản xuất	571.1	306.5	30.6	131.5	84.0	-	18.5
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	620.5	17.2	-	262.9	337.9	-	2.5
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	1,406.1	-	-	-	1,406.1	-	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	14.4	14.4	-	-	-	-	-
1.4	Đất làm muối	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	10.2	5.5	0.0	0.7	0.0	1.9	4.1
2.1	Đất ở	3.0	3.0	-	-	-	-	-
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	2.1	2.1	-	-	-	-	-
2.1.2	Đất ở tại đô thị	1.0	1.0	-	-	-	-	-
2.2	Đất chuyên dùng	4.0	0.7	0.0	0.1	0.0	0.3	3.2
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	-	-	-	-	-	-	-
2.2.2	Đất quốc phòng	-	-	-	-	-	-	-
2.2.3	Đất an ninh	-	-	-	-	-	-	-
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	1.0	0.7	-	0.1	0.0	0.1	0.2
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	2.9	-	-	-	-	-	2.9
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	0.1	0.0	0.0	-	-	0.2	0.0
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	0.1	-	-	-	-	1.6	0.1
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	0.6	-	-	0.6	-	-	-
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.8	1.7	-	-	-	-	0.0
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	0.7	-	-	-	-	-	0.7
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	179.9	148.0	-	0.2	-	-	31.7
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	17.0	0.3	-	0.2	-	-	16.6
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	162.8	147.7	-	-	-	-	15.2
3.3	Núi đá không có rừng cây	-	-	-	-	-	-	-
II	Đất có mặt nước ven biển (quan sát)	-	-	-	-	-	-	-
1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất mặt nước ven biển có rừng ngập mặn	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	-	-	-	-	-	-	-

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất khác với hồ sơ địa chính của tỉnh là 3.332 ha, chủ yếu thuộc các nhóm đối tượng Hộ gia đình, cá nhân trong nước 688 ha; Tổ chức kinh tế 314 ha; Cơ quan đơn vị của Nhà nước 420 ha; Tổ chức sự nghiệp công lập 1.828 ha; Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo 2 ha; Các đối tượng được giao quản lý 82 ha. Phân bổ chủ yếu ở các địa phương như sau: huyện Đakrông 2.324 ha; huyện Gio Linh 32 ha; huyện Hải Lăng 114 ha; huyện Hướng Hóa 441 ha; huyện Triệu Phong 5 ha; huyện Vĩnh Linh 354 ha.

F. Tình hình chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa

So với kỳ kiểm kê đất đai năm 2014, tổng diện tích đất trồng lúa đã thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị là 19 ha nằm trên địa bàn 2 huyện là: huyện Vĩnh Linh 17 ha và huyện Triệu Phong 2 ha.

Cùng với việc chuyển mục đích sử dụng đất theo các quyết định chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất của cơ quan có thẩm quyền theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của từng địa phương thì việc chuyển mục đích sử dụng đất tự phát diễn ra tương đối nhiều tại các khu dân cư. Việc chấp hành quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong nhiều trường hợp chưa nghiêm. Tình trạng người sử dụng đất vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn xảy ra trong kỳ quy hoạch, kế hoạch. Tình trạng này cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai kiểm soát chưa được tốt và cũng chưa có chế tài nghiêm khắc để răn đe, xử phạt.

Nhìn chung, chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về các chỉ tiêu phân bổ còn những điểm chưa phù hợp với thực tiễn. Một số chỉ tiêu sử dụng đất chưa có tính dự báo chính xác về nhu cầu quỹ đất cho các mục đích sử dụng, nhất là đất cho phát triển cơ sở hạ tầng, phát triển công nghiệp, dẫn đến tình trạng dự báo có loại thiếu, có loại thừa quỹ đất nên tính khả thi không cao. Các chỉ tiêu trong kỳ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thiên về sắp xếp các loại đất theo mục tiêu quản lý hành chính, chưa tính toán đầy đủ về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường nhằm đảm bảo phát triển bền vững trong sử dụng đất.

G. Tình hình đất ngập nước ven biển

Tại kỳ kiểm kê đất đai năm 2019, công tác kiểm kê đất ngập nước ven biển được Bộ Tài nguyên và Môi trường giao Tổng cục Môi trường chủ trì thực hiện.

H. Tình hình tranh chấp, giải quyết tranh chấp địa giới hành chính thực hiện trong kỳ kiểm kê

Kỳ kiểm kê đất đai 2019, các đơn vị hành chính thuộc tỉnh Quảng Trị thực hiện việc kiểm kê cơ bản dựa theo địa giới hành chính đã thống nhất trong kỳ kiểm kê năm 2014 và các kỳ thống kê tiếp theo. Đối với các đường địa giới hành chính chưa thống nhất, còn tranh chấp, việc giải quyết dựa trên Quyết định số 513/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: về việc phê duyệt Dự án “Hoàn thiện,

hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính”,

- Đối với địa phương trong tỉnh trước đây có tranh chấp địa giới với nhau nhưng trong quá trình thực hiện đề án 513 đã thống nhất được đường địa giới hành chính mới thì kiểm kê theo đường địa giới mới.

- Đối với địa giới hành chính giữa 2 tỉnh Quảng Trị và Thừa Thiên - Huế, trước đây có sự tranh chấp tại một số vị trí thuộc huyện Đakrông và huyện Hải Lăng của tỉnh Quảng Trị với huyện A Lưới và huyện Phong Điền của tỉnh Thừa Thiên - Huế thì thực hiện kiểm kê đất đai theo đường địa giới hành chính mới được xác định theo Nghị quyết 31/2019/NQ-CP ngày 13/5/2019 của chính phủ.

- Đối với đường địa giới hành chính của các đơn vị hành chính cấp xã thực hiện sáp nhập theo Nghị quyết số 832/NQ-UBTVQH14 ngày 17/12/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Quảng Trị: tỉnh Quảng Trị đã thực hiện kiểm kê theo đường địa giới hành chính mới đối với các xã được thành lập mới dựa trên cơ sở sáp nhập nguyên xã cũ. Riêng đối với xã Gio Thành thuộc huyện Gio Linh được chia tách để nhập vào 2 xã Gio Hải và Gio Mai nhưng địa giới hành chính mới chỉ được mô tả bằng văn bản chứ chưa được đo đạc xác định trên thực địa nên việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 của 3 xã Gio Thành, Gio Mai, Gio Hải thuộc huyện Gio Linh vẫn giữ nguyên địa giới hành chính như khi chưa thực hiện sáp nhập (theo chỉ đạo của Tổng Cục quản lý đất đai).

I. Tình hình quản lý, sử dụng của các loại đất theo yêu cầu của Chỉ thị 15/CT-TTg và Quyết định 1762/QĐ-BTMT

1. Tình hình quản lý, sử dụng đất của các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa

* Tổng số doanh nghiệp nhà nước trên địa bàn toàn tỉnh là 19 tổ chức, tổng diện tích đang quản lý, sử dụng: 237,81 ha. Trong đó:

- Về nguồn gốc sử dụng:
 - + Diện tích đất giao có thu tiền: 70,49 ha;
 - + Diện tích đất giao không thu tiền: 46,02 ha
 - + Diện tích đất được thuê: 121,03 ha
 - + Diện tích đất nhận chuyển nhượng: 0,27 ha;
- Về tình hình sử dụng đất
 - + Diện tích sử dụng đúng mục đích: 237,81 ha.
 - + Diện tích sử dụng không đúng mục đích: Không
- Về nghĩa vụ tài chính chưa thực hiện: Không
- Số lượng giấy đã cấp: 263 giấy

- Tổng diện tích đã được cấp: 220,64 ha.

(Chi tiết thể hiện ở bảng tổng hợp 01)

* Tổng số doanh nghiệp cổ phần trên địa bàn toàn tỉnh là 28 doanh nghiệp, tổng diện tích đang quản lý, sử dụng: 280,22 ha. Trong đó:

- Về nguồn gốc sử dụng:
 - + Diện tích đất giao có thu tiền: 107,49 ha;
 - + Diện tích đất giao không thu tiền: 34,79 ha;
 - + Diện tích đất được thuê: 135,72 ha;
 - + Diện tích đất nhận chuyển nhượng: 2,21 ha;
- Về tình hình sử dụng đất
 - + Diện tích sử dụng đúng mục đích: 280,22 ha;
 - + Diện tích sử dụng không đúng mục đích: không
- Về nghĩa vụ tài chính chưa thực hiện: Không
- Số lượng giấy đã cấp: 232 giấy
- Tổng diện tích đã được cấp: 135,47 ha.

2. Hiện trạng sử dụng đất của các ban quản lý rừng và các doanh nghiệp sản xuất nông, lâm nghiệp

Tổng số các ban quản lý rừng và các doanh nghiệp sản xuất nông, lâm nghiệp trên địa bàn toàn tỉnh là: 26 tổ chức. Trong đó:

- Doanh nghiệp sản xuất lâm nghiệp (Doanh nghiệp trung ương): 01 tổ chức, với tổng diện tích quản lý 639,13 ha. Trong đó:

- + Đất rừng đặc dụng: 625,57 ha;
- + Các loại đất nông nghiệp khác còn lại: 13,56 ha
- + Diện tích đã đo đạc địa chính và cấp giấy CNQSD đất: 639,13 ha, với 05 giấy

- Ban quản lý rừng (Đơn vị do địa phương quản lý): 05 tổ chức, với tổng diện tích quản lý 121.598,84 ha. Trong đó:

- + Đất rừng sản xuất: 9.673,50 ha;
- + Đất rừng phòng hộ: 44.952,50 ha;
- + Đất rừng đặc dụng: 66.369,63 ha;
- + Các loại đất nông nghiệp khác còn lại: 603,21 ha

Diện tích đã đo đạc địa chính và cấp giấy CNQSD đất: 121.598,84 ha, với 35 giấy.

- Doanh nghiệp sản xuất lâm nghiệp (Đơn vị do địa phương quản lý): 03 tổ chức, với tổng diện tích quản lý sử dụng: 18.469,36 ha. Trong đó:

- + Đất sản xuất nông nghiệp: 0,90 ha;
- + Đất rừng sản xuất : 17.112,86 ha;
- + Đất rừng phòng hộ: 1.344,0 ha;
- + Đất phi nông nghiệp: 11,60 ha;

Diện tích đã đo đạc địa chính và cấp giấy CNQSD đất: 18.469,36 ha, với 23 giấy.

- Doanh nghiệp đã cổ phần hóa (*lĩnh vực sản xuất nông nghiệp*): 02 tổ chức,

với tổng diện tích quản lý sử dụng: 4.704,01 ha. Trong đó:

- + Đất sản xuất nông nghiệp: 4.178,03 ha;
- + Đất rừng sản xuất: 342,80 ha;
- + Các loại đất nông nghiệp khác còn lại: 17,18 ha;
- + Đất phi nông nghiệp: 165,99 ha;

Diện tích đã đo đạc địa chính và cấp giấy CNQSD đất: 4.704,01 ha, với 51 giấy.

- Doanh nghiệp tư nhân (*lĩnh vực sản xuất nông nghiệp*): 12 tổ chức, với tổng diện tích quản lý sử dụng: 6.885,10 ha. Trong đó:

- + Đất sản xuất nông nghiệp: 6.661,82 ha;
- + Đất rừng sản xuất: 59,92 ha;
- + Các loại đất nông nghiệp khác còn lại: 162,64 ha;
- + Đất phi nông nghiệp: 0,72 ha;

Diện tích đã đo đạc địa chính và cấp giấy CNQSD đất: 6.885,10 ha, với 18 giấy.

- Doanh nghiệp tư nhân (*lĩnh vực sản xuất lâm nghiệp*): 03 tổ chức, với tổng diện tích quản lý sử dụng: 702,52 ha. Trong đó:

- + Đất rừng sản xuất: 677,99 ha;
- + Đất phi nông nghiệp: 24,53 ha;

Diện tích đã đo đạc địa chính và cấp giấy CNQSD đất: 702,52 ha, với 05 giấy.

3. Tình hình quản lý, dụng đất của các ban quản lý rừng và các doanh nghiệp sản xuất nông, lâm nghiệp

- Tổng diện tích đang quản lý, sử dụng: 152.998,97 ha. Trong đó:
 - + Diện tích được giao có thu tiền: 1,90 ha;
 - + Diện tích được giao không thu tiền: 129.548,77 ha;
 - + Diện tích đất được thuê: 23.448,29 ha;
- Về tình hình sử dụng đất:

- + Diện tích sử dụng đúng mục đích: 152.403,53 ha;
- + Diện tích sử dụng không đúng mục đích: 7,50 ha;
- + Diện tích bị lấn chiếm: 584,42 ha;
- + Diện tích đang có tranh chấp: 3,52 ha.

4. Tình hình quản lý, dụng đất tại các dự án xây dựng nhà ở thương mại

Có 02 tổ chức quản lý và sử dụng, với tổng diện tích được giao, cho thuê: 29,02 ha. Trong đó:

- Về nguồn gốc sử dụng đất: Đất được nhà nước giao
- Về tình hình sử dụng đất:
- + Diện tích sử dụng đúng mục đích:
- + Diện tích sử dụng chậm tiến độ: 0,184 ha
- Về tình hình kinh doanh, sử dụng bất động sản tại dự án
- Về tình hình cấp giấy cho người mua, thuê nhà

5. Tình hình quản lý, dụng đất xây dựng các công trình sự nghiệp ngoài công lập

Tổng số có 12 tổ chức thực hiện thuê đất để xây dựng các công trình sự nghiệp ngoài công lập với tổng diện tích 10,78 ha. Trong đó:

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 1,92 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 8,86 ha.

6. Tình hình quản lý, dụng đất xây dựng các công trình công cộng có mục đích kinh doanh

Có 01 tổ chức thuê đất để làm nghĩa trang nhân dân, với tổng diện tích 33,06 ha.

7. Tình hình quản lý, sử dụng đất các khu công nghiệp, cụm công nghiệp

Có 02 Khu kinh tế, 03 Khu công nghiệp và 12 Cụm công nghiệp phân bố rải rác ở các địa phương (trong đó: Khu kinh tế Đông Nam tỉnh Quảng Trị mới thành lập và đang kêu gọi, thu hút đầu tư)

Cùng với Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo, các Khu Công nghiệp cũng ngày càng có nhiều đóng góp tích cực vào quá trình đô thị hóa, tăng trưởng sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, phát triển thương mại dịch vụ, nâng cao kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa, tạo thế và lực cho sức cạnh tranh của nền kinh tế tỉnh nhà, có sự tác động lan tỏa mạnh mẽ đến khu vực, nâng cao đời sống vật chất tinh thần của người dân, tạo việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động, góp phần thúc đẩy chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế hàng năm, tạo sự phát triển đồng đều giữa các vùng trong tỉnh, khai thác và phát huy tốt tiềm năng thế mạnh của Hành lang Kinh tế Đông - Tây.

Nhìn chung, tỷ lệ lấp đầy tại các Khu Công nghiệp và Cụm Công nghiệp tương đối cao: Cụm Công nghiệp Đông Lễ, Cụm Công nghiệp Cầu Lòn - Bàu De và Cụm Công nghiệp Ái Tử tỷ lệ lấp đầy đã đạt 100%, Cụm Công nghiệp Cam Thành đạt 87,2 %, tỷ lệ lấp đầy tại Khu Công nghiệp Nam Đông Hà đạt 84,58%... điều này cho thấy các chính sách khuyến khích đầu tư của tỉnh đã có hiệu quả, đồng thời với đó hiệu việc sử dụng đất đã được thực hiện đúng quy định.

Đồng thời, với việc giao đất, cho thuê đất tại các Khu Công nghiệp, Cụm Công nghiệp, việc cấp giấy chứng nhận cũng được diễn ra đồng thời, vì vậy tỷ lệ giấy chứng nhận được cấp đạt được tương đối cao.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

- Đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai, xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 của tỉnh Quảng Trị.

- Quan tâm hỗ trợ kinh phí cho địa phương để nghiệm thu, thanh toán cho công tác kiểm kê đất đai 2019, hoàn thành việc xây dựng bộ hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính và thực hiện tin học hóa trong quản lý đất đai.

- Quan tâm hỗ trợ kinh phí cho Văn phòng đăng ký đất đai để thực hiện tốt công tác cập nhật biến động, quản lý bản đồ, quản lý hồ sơ đất đai nhằm tăng cường công tác quản lý đất đai phục vụ cho việc phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh./. *W*

Nơi nhận:

- Bộ TN&MT;
- Tổng cục Quản lý đất đai;
- CT, PCT UBND tỉnh (Hà Sỹ Đồng);
- Sở TN&MT;
- VP ĐKĐĐ tỉnh;
- Lưu: VT, TN. *W*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hà Sỹ Đồng